

字词音频[表一] 第1-100条

1	阿	ā	2	阿姨	āyí	3	挨	āi	4	挨	ái
5	矮	ǎi	6	爱	ài	7	爱国	àiguó	8	爱好	àihào
9	爱护	àihù	10	爱情	àiqíng	11	爱人	àiren	12	安	ān
13	安定	āndìng	14	安静	ānjìng	15	安排	ānpái	16	安培	ānpéi
17	安全	ānquán	18	安慰	ānwèi	19	安心	ānxīn	20	安置	ānzhì
21	安装	ānzhuāng	22	氨	ān	23	氨基酸	ānjīsuān	24	岸	àn
25	按	àn	26	按照	ànzhào	27	案	àn	28	案件	ànjiàn
29	暗	àn	30	暗示	ànshì	31	暗中	ànzhōng	32	凹	āo
33	熬	āo	34	熬	áo	35	奥秘	àomì	36	奥运会	àoyùnhuì
37	八	bā	38	巴	bā	39	扒	bā	40	拔	bá
41	把	bǎ	42	把握	bǎwò	43	把儿	bàr	44	爸	bà
45	爸爸	bàbà	46	罢	bà	47	罢工	bàgōng	48	白	bái
49	白色	báisè	50	白天	bái•tiān	51	百	bǎi	52	百年	bǎinián
53	百姓	bǎixìng	54	摆	bǎi	55	摆动	bǎidòng	56	摆脱	bǎituō
57	败	bài	58	拜	bài	59	班	bān	60	般	bān
61	颁布	bānbù	62	搬	bān	63	搬家	bānjiā	64	搬运	bānyùn
65	板	bǎn	66	板凳	bǎndèng	67	版块	bǎnkuài	68	版	bǎn
69	办	bàn	70	办法	bànfǎ	71	办公室	bàngōngshì	72	办理	bànlǐ
73	办事	bànshì	74	半	bàn	75	半导体	bàndǎotǐ	76	半岛	bàndǎo
77	半径	bànjìng	78	半天	bàntiān	79	半夜	bànyè	80	扮演	bànyǎn
81	伴	bàn	82	伴随	bànsuí	83	伴奏	bànzòu	84	瓣	bàn
85	帮	bāng	86	帮忙	bāngmáng	87	帮助	bāngzhù	88	榜样	bǎngyàng
89	棒	bàng	90	傍晚	bàngwǎn	91	包	bāo	92	包袱	bāofu
93	包干儿	bāogànr	94	包含	bāohán	95	包括	bāokuò	96	包围	bāowéi
97	包装	bāozhuāng	98	孢子	bāozǐ	99	炮	pāo	100	薄	báo

字词音频[表一] 第101-200条

101	饱	bǎo	102	饱和	bǎohé	103	宝	bǎo	104	宝贝	bǎobèi
105	宝贵	bǎoguì	106	宝石	bǎoshí	107	保	bǎo	108	保持	bǎochí
109	保存	bǎocún	110	保管	bǎoguǎn	111	保护	bǎohù	112	保留	bǎoliú
113	保守	bǎoshǒu	114	保卫	bǎowèi	115	保险	bǎoxiǎn	116	保障	bǎozhàng
117	保证	bǎozhèng	118	报	bào	119	报酬	bào•chóu	120	报道	bàodào
121	报复	bào•fù	122	报告	bàogào	123	报刊	bàokān	124	报名	bàomíng
125	报纸	bàozhǐ	126	抱	bào	127	暴动	bàodòng	128	暴力	bàolì
129	暴露	bàolù	130	暴雨	bàoyǔ	131	爆发	bàofā	132	爆炸	bàozhà
133	杯	bēi	134	背	bēi	135	悲哀	bēiāi	136	悲惨	bēicǎn
137	悲剧	bēijù	138	北	běi	139	北方	běifāng	140	贝	bèi
141	备	bèi	142	背	bèi	143	背后	bèihòu	144	背景	bèijǐng
145	倍	bèi	146	被	bèi	147	被动	bèidòng	148	被告	bèigào
149	被子	bèizi	150	辈	bèi	151	奔	bēn	152	奔跑	bēnpǎo
153	本	běn	154	本地	běndì	155	本来	běnlái	156	本领	běnlǐng
157	本能	běnnéng	158	本人	běnrén	159	本身	běنشēn	160	本事	běنشì
161	本事	běنشì	162	本体	běntǐ	163	本性	běnxìng	164	本质	běnzhi
165	苯	běn	166	奔	bèn	167	笨	bèn	168	崩溃	bēngkuì
169	蹦	bèng	170	逼	bī	171	鼻	bí	172	鼻孔	bíkǒng
173	鼻子	bízi	174	比	bǐ	175	比价	bǐjià	176	比较	bǐjiào

177	比例	bǐlì	178	比如	bǐrú	179	比赛	bǐsài	180	比喻	bǐyù
181	比重	bǐzhòng	182	彼	bǐ	183	彼此	bǐcǐ	184	笔	bǐ
185	笔记	bǐjì	186	笔者	bǐzhě	187	必	bì	188	必定	bìdìng
189	必然	bìrán	190	必然性	bìránxìng	191	必须	bìxū	192	必需	bìxū
193	必要	bìyào	194	毕竟	bìjìng	195	毕业	bìyè	196	闭	bì
197	闭合	bìhé	198	壁	bì	199	壁画	bìhuà	200	避	bì

字词音频[表一] 第201-300条

201	避免	bìmiǎn	202	臂	bì	203	边	biān	204	边疆	biānjiāng
205	边界	biānjiè	206	边境	biānjìng	207	边区	biānqū	208	边缘	biānyuán
209	编	biān	210	编辑	biānjí	211	编写	biānxiě	212	编制	biānzhì
213	鞭	biān	214	鞭子	biānzi	215	扁	biǎn	216	变	biàn
217	变动	biàndòng	218	变法	biànfǎ	219	变革	biàngé	220	变更	biàngēng
221	变化	biànhuà	222	变换	biànhuàn	223	变量	biànliàng	224	变迁	biànqiān
225	变态	biàntài	226	变形	biànxíng	227	变异	biànyì	228	便	biàn
229	便利	biànlì	230	便于	biànyú	231	遍	biàn	232	辨	biàn
233	辨别	biànbié	234	辨认	biànrèn	235	辩护	biànhù	236	辩证	biànzhèng
237	辩证法	biànzhèngfǎ	238	标	biāo	239	标本	biāoběn	240	标题	biāotí
241	标语	biāoyǔ	242	标志	biāozhì	243	标准	biāozhǔn	244	标准化	biāozhǔnhuà
245	表	biǎo	246	表层	biǎocéng	247	表达	biǎodá	248	表面	biǎomiàn
249	表明	biǎomíng	250	表皮	biǎopí	251	表情	biǎoqíng	252	表示	biǎoshì
253	表述	biǎoshù	254	表现	biǎoxiàn	255	表象	biǎoxiàng	256	表演	biǎoyǎn
257	表扬	biǎoyáng	258	表彰	biǎozhāng	259	别	bié	260	别人	bié•rén
261	别	bié	262	宾	bīn	263	冰	bīng	264	冰川	bīngchuān
265	兵	bīng	266	兵力	bīnglì	267	丙	bǐng	268	柄	bǐng
269	饼	bǐng	270	屏	pǐng	271	并	bìng	272	并且	bìngqiě
273	并用	bìngyòng	274	病	bìng	275	病变	bìngbiàn	276	病毒	bìngdú
277	病理	bìnglǐ	278	病情	bìngqíng	279	病人	bìngrén	280	拨	bō
281	波	bō	282	波长	bōcháng	283	波动	bōdòng	284	波浪	bōlàng
285	玻璃	bō•lí	286	剥夺	bōduó	287	剥削	bōxuē	288	播种	bōzhǒng
289	播种	bōzhòng	290	伯	bó	291	脖子	bózi	292	博士	bóshì
293	搏斗	bódòu	294	薄	bó	295	薄弱	bóruò	296	薄	bò
297	补	bǔ	298	补偿	bǔcháng	299	补充	bǔchōng	300	补贴	bǔtiē

字词音频[表一] 第301-400条

301	捕	bǔ	302	捕捞	bǔlāo	303	捕食	bǔshí	304	捕捉	bǔzhuō
305	不	bù	306	不安	bù' ān	307	不必	bùbì	308	不便	bùbiàn
309	不曾	bùcéng	310	不错	bùcuò	311	不但	bùdàn	312	不当	bùdāng
313	不等	bùděng	314	不定	bùdìng	315	不断	bùduàn	316	不对	bùduì
317	不妨	bùfáng	318	不服	bùfú	319	不够	bùgòu	320	不顾	bùgù
321	不管	bùguǎn	322	不光	bùguāng	323	不过	bùguò	324	不合	bùhé
325	不及	bùjí	326	不禁	bùjīn	327	不仅	bùjǐn	328	不久	bùjiǔ
329	不堪	bùkān	330	不可	bùkě	331	不快	bùkuài	332	不利	bùlì
333	不良	bùliáng	334	不料	bùliào	335	不论	bùlùn	336	不满	bùmǎn
337	不免	bùmiǎn	338	不怕	bùpà	339	不平	bùpíng	340	不然	bùrán
341	不容	bùróng	342	不如	bùrú	343	不时	bùshí	344	不惜	bùxī
345	不想	bùxiǎng	346	不行	bùxíng	347	不幸	bùxìng	348	不许	bùxǔ

349	不要	bùyào	350	不宜	bùyí	351	不已	bùyǐ	352	不用	bùyòng
353	不止	bùzhǐ	354	不足	bùzú	355	布	bù	356	布局	bùjú
357	布置	bùzhì	358	步	bù	359	步伐	bùfá	360	步骤	bùzhòu
361	步子	bùzi	362	部	bù	363	部队	bùduì	364	部分	bùfen
365	部落	bùluò	366	部门	bùmén	367	部署	bùshǔ	368	部位	bùwèi
369	擦	cā	370	猜	cāi	371	才	cái	372	才能	cáinéng
373	材	cái	374	材料	cáiliào	375	财	cái	376	财产	cáichǎn
377	财富	cáifù	378	财力	cáilì	379	财务	cáiwù	380	财政	cáizhèng
381	采	cǎi	382	采访	cǎifǎng	383	采购	cǎigòu	384	采集	cǎijí
385	采取	cǎiqǔ	386	采用	cǎiyòng	387	彩	cǎi	388	彩色	cǎisè
389	踩	cǎi	390	菜	cài	391	蔡	cài	392	参	cān
393	参观	cānguān	394	参加	cānjiā	395	参考	cānkǎo	396	参谋	cānmóu
397	参数	cānshù	398	参与	cānyù	399	参照	cānzhào	400	残	cán

字词音频[表一] 第401-500条

401	残酷	cánkù	402	残余	cányú	403	蚕	cán	404	灿烂	cànlàn
405	仓	cāng	406	仓库	cāngkù	407	苍白	cāngbái	408	苍蝇	cāngying
409	舱	cāng	410	藏	cáng	411	操	cāo	412	操纵	cāozòng
413	操作	cāozuò	414	曹	cáo	415	槽	cáo	416	草	cǎo
417	草案	cǎo' àn	418	草地	cǎodì	419	草原	cǎoyuán	420	册	cè
421	侧	cè	422	侧面	cèmiàn	423	侧重	cèzhòng	424	测	cè
425	测定	cèdìng	426	测量	cèliáng	427	测验	cèyàn	428	策略	cèlùè
429	层	céng	430	层次	céngcì	431	曾	céng	432	曾经	céngjīng
433	叉	chā	434	差	chā	435	差别	chābié	436	差价	chājià
437	差距	chājù	438	差异	chāyì	439	插	chā	440	茶	chá
441	茶馆儿	cháguǎnr	442	茶叶	cháyè	443	查	chá	444	察	chá
445	叉	chǎ	446	差	chà	447	差不多	chà•bùduō	448	差点儿	chàdiǎnr
449	拆	chāi	450	差	chà	451	柴	chái	452	缠	chán
453	产	chǎn	454	产地	chǎndì	455	产量	chǎnliàng	456	产品	chǎnpǐn
457	产生	chǎnshēng	458	产物	chǎnwù	459	产业	chǎnyè	460	产值	chǎnzhí
461	阐明	chǎnmíng	462	阐述	chǎnshù	463	颤抖	chàndǒu	464	长	cháng
465	长城	chángchéng	466	长处	cháng•chù	467	长度	chángdù	468	长短	chángduǎn
469	长久	chángjiǔ	470	长期	chángqī	471	长远	chángyuǎn	472	长征	chángzhēng
473	场	cháng	474	肠	cháng	475	尝	cháng	476	尝试	chángshì
477	常	cháng	478	常规	chángguī	479	常年	chángnián	480	常识	chángshí
481	常数	chángshù	482	厂	chǎng	483	厂房	chǎngfáng	484	场	chǎng
485	场地	chǎngdì	486	场合	chǎnghé	487	场面	chǎngmiàn	488	场所	chǎngsuǒ
489	唱	chàng	490	抄	chāo	491	超	chāo	492	超出	chāochū
493	超额	chāo' é	494	超过	chāoguò	495	超越	chāoyuè	496	巢	cháo
497	朝	cháo	498	朝廷	cháotíng	499	潮	cháo	500	潮流	cháoliú

字词音频[表一] 第501-600条

501	潮湿	cháoshī	502	吵	chǎo	503	炒	chǎo	504	车	chē
505	车间	chējiān	506	车辆	chēliàng	507	车厢	chēxiāng	508	车站	chēzhàn
509	车子	chēzi	510	扯	chě	511	彻底	chèdǐ	512	撤	chè
513	撤销	chèxiāo	514	臣	chén	515	尘	chén	516	沉	chén
517	沉淀	chéndiàn	518	沉积	chénjī	519	沉默	chénmò	520	沉思	chénsī

521	沉重	chénzhòng	522	沉着	chénzhuó	523	陈	chén	524	陈旧	chénjiù
525	陈述	chénshù	526	称	chèn	527	趁	chèn	528	称	chēng
529	称号	chēnghào	530	称呼	chēnghu	531	称赞	chēngzàn	532	撑	chēng
533	成	chéng	534	成本	chéngběn	535	成虫	chéngchóng	536	成分	chéng•fèn
537	成功	chénggōng	538	成果	chéngguǒ	539	成绩	chéngjì	540	成就	chéngjiù
541	成立	chénglì	542	成年	chéngnián	543	成人	chéng rén	544	成熟	chéngshú
545	成为	chéngwéi	546	成效	chéngxiào	547	成语	chéngyǔ	548	成员	chéngyuán
549	成长	chéngzhǎng	550	呈	chéng	551	呈现	chéngxiàn	552	诚	chéng
553	诚恳	chéngkěn	554	诚实	chéng•shí	555	承	chéng	556	承包	chéngbāo
557	承担	chéngdān	558	承认	chéng rěn	559	承受	chéngshòu	560	城	chéng
561	城市	chéngshì	562	城镇	chéngzhèn	563	乘	chéng	564	乘机	chéngjī
565	乘客	chéngkè	566	盛	chéng	567	程	chéng	568	程度	chéngdù
569	程式	chéngshì	570	程序	chéngxù	571	惩罚	chéngfá	572	秤	chèng
573	吃	chī	574	吃饭	chī fàn	575	吃惊	chī jīng	576	吃力	chī lì
577	池	chí	578	池塘	chí táng	579	迟	chí	580	持	chí
581	持久	chí jiǔ	582	持续	chí xù	583	尺	chǐ	584	尺度	chǐ dù
585	齿	chǐ	586	赤	chì	587	赤道	chì dào	588	翅	chì
589	翅膀	chì bǎng	590	冲	chōng	591	冲动	chōng dòng	592	冲击	chōng jī
593	冲破	chōng pò	594	冲突	chōng tū	595	充	chōng	596	充当	chōng dāng
597	充分	chōng fèn	598	充满	chōng mǎn	599	充实	chōng shí	600	充足	chōng zú

字词音频[表一] 第601-700条

601	虫	chóng	602	重	chóng	603	重复	chóngfù	604	重合	zhónghé
605	重新	chóngxīn	606	崇拜	chóngbài	607	崇高	chónggāo	608	冲	chòng
609	抽	chōu	610	抽象	chōuxiàng	611	仇恨	chóuhèn	612	愁	chóu
613	丑	chǒu	614	臭	chòu	615	出	chū	616	出版	chūbǎn
617	出产	chūchǎn	618	出发	chūfā	619	出发点	chūfādiǎn	620	出国	chūguó
621	出口	chūkǒu	622	出来	chū•lái	623	出路	chūlù	624	出卖	chūmài
625	出门	chūmén	626	出去	chū•qù	627	出色	chūsè	628	出身	chūshēn
629	出生	chūshēng	630	出售	chūshòu	631	出土	chūtǔ	632	出席	chūxí
633	出现	chūxiàn	634	出血	chūxiě	635	初	chū	636	初步	chūbù
637	初级	chūjí	638	初期	chūqī	639	初中	chūzhōng	640	除	chú
641	除非	chúfēi	642	除了	chúle	643	厨房	chúfáng	644	处	chǔ
645	处罚	chǔfá	646	处分	chǔfèn	647	处境	chǔjìng	648	处理	chǔlǐ
649	处于	chǔyú	650	储备	chǔbèi	651	储存	chǔcún	652	储量	chǔliàng
653	储蓄	chǔxù	654	楚	chǔ	655	处	chù	656	畜	chù
657	触	chù	658	川	chuān	659	穿	chuān	660	穿着	chuānzhuó
661	传	chuán	662	传播	chuánbō	663	传达	chuándá	664	传导	chuándǎo
665	传递	chuándì	666	传教士	chuánjiào shì	667	传染病	chuánrǎnbìng	668	传授	chuánshòu
669	传说	chuánshuō	670	传统	chuántǒng	671	船	chuán	672	船舶	chuánbó
673	船长	chuánzhǎng	674	船只	chuánzhī	675	喘	chuǎn	676	串	chuàn
677	串联	chuànlíán	678	创	chuāng	679	创伤	chuāngshān	680	窗	chuāng
681	窗户	chuānghu	682	窗口	chuāngkǒu	683	窗子	chuāngzi	684	床	chuáng
685	幢	chuáng	686	闯	chuǎng	687	创	chuàng	688	创办	chuàngbàn
689	创立	chuànglì	690	创新	chuàngxīn	691	创造	chuàngzào	692	创造性	chuàngzàoxìng

693	创作	chuàngzuò	694	吹	chuī	695	垂	chuí	696	垂直	chuízhí
697	锤	chuí	698	春	chūn	699	春季	chūnjì	700	春节	chūnjié

字词音频[表一] 第701-800条

701	春秋	chūnqiū	702	春天	chūntiān	703	纯	chún	704	纯粹	chúncuì
705	纯洁	chúnjié	706	唇	chún	707	词	cí	708	词典	cídiǎn
709	词汇	cíhuì	710	词义	cíyì	711	词语	cíyǔ	712	词组	cízǔ
713	辞	cí	714	辞职	cízhí	715	磁	cí	716	磁场	cíchǎng
717	磁力	cílì	718	磁铁	cítiě	719	雌	cí	720	此	cǐ
721	此地	cǐdì	722	此后	cǐhòu	723	此刻	cǐkè	724	此外	cǐwài
725	次	cì	726	次数	cìshù	727	次序	cìxù	728	次要	cìyào
729	刺	cì	730	刺激	cì•jī	731	赐	cì	732	聪明	cōng•míng
733	从	cóng	734	从此	cóngcǐ	735	从而	cóng'ér	736	从来	cónglái
737	从前	cóngqián	738	从事	cóngshì	739	从小	cóngxiǎo	740	从中	cóngzhōng
741	丛	cóng	742	凑	còu	743	粗	cū	744	粗糙	cūcāo
745	促	cù	746	促成	cùchéng	747	促进	cùjìn	748	促使	cùshǐ
749	簇	cù	750	窜	cuàn	751	催	cuī	752	摧残	cuīcán
753	摧毁	cuīhuǐ	754	村	cūn	755	村庄	cūnzhuāng	756	村子	cūnzi
757	存	cún	758	存款	cúnkǔǎn	759	存在	cúnzài	760	寸	cùn
761	挫折	cuòzhé	762	措施	cuòshī	763	锉	cuò	764	错误	cuò•wù
765	搭	dā	766	答应	dāying	767	打	dá	768	达	dá
769	达到	dádào	770	答	dá	771	答案	dáàn	772	答复	dá•fù
773	打	dǎ	774	打败	dǎbài	775	打扮	dǎban	776	打倒	dǎdǎo
777	打击	dǎjī	778	打架	dǎjià	779	打开	dǎkāi	780	打量	dǎliang
781	打破	dǎpò	782	打算	dǎsuan	783	打听	dǎting	784	打下	dǎxià
785	打仗	dǎzhàng	786	大	dà	787	大伯	dàbó	788	大臣	dàchén
789	大胆	dàdǎn	790	大地	dàdì	791	大豆	dàdòu	792	大队	dàduì
793	大多	dàduō	794	大多数	dàduōshù	795	大风	dàfēng	796	大概	dàgài
797	大纲	dàgāng	798	大哥	dàgē	799	大会	dàhuì	800	大伙儿	dàhuǒr

字词音频[表一] 第801-900条

801	大家	dàjiā	802	大街	dàjiē	803	大姐	dàjiě	804	大量	dàliàng
805	大陆	dàlù	806	大妈	dàmā	807	大门	dàmén	808	大脑	dànao
809	大娘	dàniáng	810	大炮	dàpào	811	大气	dàqì	812	大庆	dàqìng
813	大人	dàrén	814	大嫂	dàsǎo	815	大厦	dàshà	816	大婶儿	dàshěnr
817	大师	dàshī	818	大事	dàshì	819	大叔	dàshū	820	大体	dàtǐ
821	大厅	dàtīng	822	大王	dàiwang	823	大小	dàxiǎo	824	大型	dàxíng
825	大学	dàxué	826	大学生	dàxuéshēn	827	大洋	dàiyáng	828	大爷	dàyé
829	大爷	dàye	830	大衣	dàyī	831	大雨	dàyǔ	832	大约	dàyuē
833	大战	dàzhàn	834	大致	dàzhì	835	大众	dàzhòng	836	大自然	dàzìrán
837	呆	dāi	838	待	dāi	839	大夫	dàifu	840	代	dài
841	代表	dàibiǎo	842	代价	dàijià	843	代理	dàilǐ	844	代理人	dàilǐrén
845	代替	dàitì	846	代谢	dàixiè	847	带	dài	848	带动	dàidòng
849	带领	dàilǐng	850	带头	dàitóu	851	贷款	dàikuǎn	852	待	dài
853	待遇	dàiyù	854	袋	dài	855	逮捕	dàibǔ	856	戴	dài
857	担	dān	858	担负	dānfù	859	担任	dānrèn	860	担心	dānxīn
861	单	dān	862	单纯	dānchún	863	单调	dāndiào	864	单独	dāndú

865	单位	dānwèi	866	单一	dānyī	867	耽误	dānwu	868	胆	dǎn
869	石	dàn	870	但	dàn	871	但是	dànshì	872	担	dàn
873	担子	dànzi	874	诞生	dànshēng	875	淡	dàn	876	淡水	dànshuǐ
877	弹	dàn	878	蛋	dàn	879	蛋白	dànbái	880	蛋白质	dànbáizhì
881	氮	dàn	882	当	dāng	883	当场	dāngchǎng	884	当初	dāngchū
885	当代	dāngdài	886	当地	dāngdì	887	当即	dāngjí	888	当今	dāngjīn
889	当局	dāngjú	890	当年	dāngnián	891	当前	dāngqián	892	当然	dāngrán
893	当时	dāngshí	894	当事人	dāngshìrén	895	当选	dāngxuǎn	896	当中	dāngzhōng
897	挡	dǎng	898	党	dǎng	899	党委	dǎngwěi	900	党性	dǎngxìng

字词音频[表一] 第901-1000条

901	党员	dǎngyuán	902	当	dàng	903	当成	dàngchéng	904	当年	dāngnián
905	当时	dāngshí	906	当天	dāngtiān	907	当做	dàngzuò	908	档案	dàng' àn
909	刀	dāo	910	导	dǎo	911	导弹	dǎodàn	912	导管	dǎoguǎn
913	导体	dǎotǐ	914	导线	dǎoxiàn	915	导演	dǎoyǎn	916	导致	dǎozhì
917	岛	dǎo	918	岛屿	dǎoyǔ	919	倒	dǎo	920	倒霉	dǎoméi
921	到	dào	922	到处	dàochù	923	到达	dàodá	924	到底	dàodǐ
925	到来	dàolái	926	盗	dào	927	盗窃	dàoqiè	928	道	dào
929	道德	dàodé	930	道教	dàojiào	931	道理	dào•lǐ	932	道路	dàolù
933	稻	dào	934	稻谷	dàogǔ	935	得	dé	936	得到	dédào
937	得以	déyǐ	938	得意	déyì	939	德	dé	940	德育	déyù
941	得	děi	942	灯	dēng	943	灯光	dēngguāng	944	灯泡儿	dēngpàor
945	登	dēng	946	登记	dēngjì	947	蹬	dēng	948	等	děng
949	等待	děngdài	950	等到	děngdào	951	等候	děnghòu	952	等级	děngjí
953	等于	děngyú	954	邓	dèng	955	瞪	dèng	956	低	dī
957	低级	dījí	958	低头	dītóu	959	低温	dīwēn	960	低下	dīxià
961	滴	dī	962	的确	díquè	963	敌	dí	964	敌对	dídùì
965	敌人	dírén	966	抵	dǐ	967	抵抗	dǐkàng	968	抵制	dǐzhì
969	底	dǐ	970	底层	dǐcéng	971	底下	dǐ•xià	972	地	dì
973	地板	dìbǎn	974	地表	dìbiǎo	975	地步	dìbù	976	地层	dìcéng
977	地带	dìdài	978	地点	dìdiǎn	979	地方	dìfāng	980	地方	dìfang
981	地理	dìlǐ	982	地貌	dìmào	983	地面	dìmiàn	984	地壳	dìqiào
985	地球	dìqiú	986	地区	dìqū	987	地势	dìshì	988	地图	dìtú
989	地位	dìwèi	990	地下	dìxià	991	地下	dìxià	992	地下水	dìxiàshuǐ
993	地形	dìxíng	994	地域	dìyù	995	地震	dìzhèn	996	地质	dìzhì
997	地主	dìzhǔ	998	地租	dìzū	999	弟弟	dìdì	1000	弟兄	dìxiong

字词音频[表一] 第1001-1100条

1001	弟子	dìzǐ	1002	帝	dì	1003	帝国	dìguó	1004	递	dì
1005	第	dì	1006	典型	diǎnxíng	1007	点	diǎn	1008	点燃	diǎnrán
1009	点头	diǎntóu	1010	碘	diǎn	1011	电	diàn	1012	电报	diànbào
1013	电场	diànchǎng	1014	电池	diànchí	1015	电磁	diàncí	1016	电磁波	diàncíbō
1017	电灯	diàndēng	1018	电动	diàndòng	1019	电荷	diànhè	1020	电话	diànhuà
1021	电离	diànlí	1022	电力	diànlì	1023	电量	diànliàng	1024	电流	diànliú
1025	电路	diànlù	1026	电脑	diànnǎo	1027	电能	diànnéng	1028	电器	diànqì
1029	电容	diànróng	1030	电视	diànshì	1031	电视剧	diànshìjù	1032	电视台	diànshìtái
1033	电台	diàntái	1034	电线	diànxiàn	1035	电压	diànyā	1036	电影	diànyǐng

1037	电源	diànyuán	1038	电子	diànzǐ	1039	电阻	diànzǔ	1040	店	diàn
1041	垫	diàn	1042	淀粉	diànfěn	1043	奠定	diàndìng	1044	雕	diāo
1045	雕刻	diāokè	1046	雕塑	diāosù	1047	吊	diào	1048	调	diào
1049	调拨	diàobō	1050	调查	diàochá	1051	调动	diàodòng	1052	掉	diào
1053	爹	diē	1054	跌	diē	1055	迭	dié	1056	叠	dié
1057	丁	dīng	1058	叮	dīng	1059	盯	dīng	1060	顶	dǐng
1061	顶点	dǐngdiǎn	1062	顶端	dǐngduān	1063	订	dìng	1064	订货	dìngguò
1065	钉	dìng	1066	定	dìng	1067	定额	dìng' é	1068	定理	dìnglǐ
1069	定量	dìngliàng	1070	定律	dìnglǜ	1071	定期	dìngqī	1072	定向	dìngxiàng
1073	定型	dìngxíng	1074	定义	dìngyì	1075	丢	diū	1076	东	dōng
1077	东北	dōngběi	1078	东方	dōngfāng	1079	东南	dōngnán	1080	东欧	dōngōu
1081	东西	dōngxī	1082	东西	dōngxī	1083	冬	dōng	1084	冬季	dōngjì
1085	冬天	dōngtiān	1086	懂	dǒng	1087	懂得	dǒng•dé	1088	动	dòng
1089	动词	dòngcí	1090	动机	dòngjī	1091	动静	dòngjīng	1092	动力	dònglì
1093	动量	dòngliàng	1094	动脉	dòngmài	1095	动能	dòngnéng	1096	动人	dòngren
1097	动手	dòngshǒu	1098	动态	dòngtài	1099	动物	dòngwù	1100	动摇	dòngyáo

字词音频[表一] 第1101-1200条

1101	动员	dòngyuán	1102	动作	dòngzuò	1103	冻	dòng	1104	洞	dòng
1105	都	dōu	1106	兜	dōu	1107	斗	dǒu	1108	抖	dǒu
1109	斗	dòu	1110	斗争	dòuzhēng	1111	豆	dòu	1112	豆腐	dòufu
1113	逗	dòu	1114	都	dū	1115	都会	dūhuì	1116	都市	dūshì
1117	毒	dú	1118	毒素	dúsu	1119	独	dú	1120	独立	dúlì
1121	独特	dútè	1122	独占	dúzhàn	1123	独自	dúzì	1124	读	dú
1125	读书	dúshū	1126	读者	dúzhě	1127	肚子	dǔzi	1128	堵	dǔ
1129	杜	dù	1130	肚皮	dùpí	1131	肚子	dǔzi	1132	度	dù
1133	渡	dù	1134	端	duān	1135	端正	duānzhèng	1136	短	duǎn
1137	短期	duǎnqī	1138	短暂	duǎnzàn	1139	段	duàn	1140	断	duàn
1141	断定	duàndìng	1142	锻炼	duànliàn	1143	堆	duī	1144	堆积	duī jī
1145	队	duì	1146	队伍	duìwu	1147	对	duì	1148	对比	duìbǐ
1149	对不起	duì•bùqǐ	1150	对称	duìchēng	1151	对待	duìdài	1152	对方	duìfāng
1153	对付	duìfu	1154	对话	duìhuà	1155	对抗	duìkàng	1156	对立	duìlì
1157	对流	duìliú	1158	对面	duìmiàn	1159	对手	duìshǒu	1160	对象	duìxiàng
1161	对应	duìyìng	1162	对于	duìyú	1163	对照	duìzhào	1164	吨	dūn
1165	蹲	dūn	1166	顿	dùn	1167	顿时	dùnshí	1168	多	duō
1169	多边形	duōbiānxín	1170	多么	duōme	1171	多少	duōshǎo	1172	多数	duōshù
1173	多余	duōyú	1174	夺	duó	1175	夺取	duóqǔ	1176	度	duó
1177	朵	duǒ	1178	躲	duǒ	1179	阿	ē	1180	俄	é
1181	鹅	é	1182	额	é	1183	恶	è	1184	恶化	èhuà
1185	恶劣	èliè	1186	饿	è	1187	恩	ēn	1188	儿	ér
1189	儿女	érnǚ	1190	儿童	értóng	1191	儿子	érzi	1192	而	ér
1193	而后	érhòu	1194	而且	érqiě	1195	尔	ěr	1196	耳	ěr
1197	耳朵	ěrduo	1198	饵料	ěrliào	1199	二	èr	1200	发	fā

字词音频[表一] 第1201-1300条

1201	发表	fābiǎo	1202	发病	fābìng	1203	发布	fābù	1204	发出	fāchū
1205	发达	fādá	1206	发电	fādiàn	1207	发动	fādòng	1208	发动机	fādòngjī

1209	发抖	fādǒu	1210	发挥	fāhuī	1211	发觉	fājué	1212	发掘	fājué
1213	发明	fāmíng	1214	发起	fāqǐ	1215	发热	fārè	1216	发射	fāshè
1217	发生	fāshēng	1218	发现	fāxiàn	1219	发行	fāxíng	1220	发芽	fāyá
1221	发言	fāyán	1222	发扬	fāyáng	1223	发音	fāyīn	1224	发育	fāyù
1225	发展	fāzhǎn	1226	发作	fāzuò	1227	罚	fá	1228	罚款	fákǔǎn
1229	法	fǎ	1230	法定	fǎdìng	1231	法官	fǎguān	1232	法规	fǎguī
1233	法令	fǎlìng	1234	法律	fǎlǜ	1235	法人	fǎrén	1236	法庭	fǎtíng
1237	法西斯	fǎxīsī	1238	法学	fǎxué	1239	法院	fǎyuàn	1240	法则	fǎzé
1241	法制	fǎzhì	1242	发	fà	1243	番	fān	1244	翻	fān
1245	翻身	fānshēn	1246	翻译	fānyì	1247	凡	fán	1248	凡是	fánshì
1249	烦恼	fánnǎo	1250	繁	fán	1251	繁多	fánduō	1252	繁荣	fánróng
1253	繁殖	fánzhí	1254	繁重	fánzhòng	1255	反	fǎn	1256	反动	fǎndòng
1257	反对	fǎnduì	1258	反而	fǎnér	1259	反复	fǎnfù	1260	反抗	fǎnkàng
1261	反馈	fǎnkuì	1262	反面	fǎnmiàn	1263	反射	fǎnshè	1264	反应	fǎnyìng
1265	反映	fǎnyìng	1266	反正	fǎnzhèng	1267	反之	fǎnzhī	1268	返	fǎn
1269	返回	fǎnhuí	1270	犯	fàn	1271	犯罪	fànzùì	1272	饭	fàn
1273	饭店	fàndiàn	1274	泛	fàn	1275	范	fàn	1276	范畴	fànchóu
1277	范围	fànwéi	1278	方	fāng	1279	方案	fāngàn	1280	方便	fāngbiàn
1281	方才	fāngcái	1282	方程	fāngchéng	1283	方法	fāngfǎ	1284	方法论	fāngfǎlùn
1285	方面	fāngmiàn	1286	方式	fāngshì	1287	方向	fāngxiàng	1288	方言	fāngyán
1289	方针	fāngzhēn	1290	防御	fángyù	1291	防止	fángzhǐ	1292	防治	fángzhì
1293	防	fáng	1294	碍	ài	1295	房	fáng	1296	房间	fángjiān
1297	房屋	fángwū	1298	房子	fángzi	1299	仿佛	fǎngfú	1300	访	fǎng

字词音频[表一] 第1301-1400条

1301	访问	fǎngwèn	1302	纺织	fǎngzhī	1303	放	fàng	1304	放大	fàngdà
1305	放弃	fàngqì	1306	放射	fàngshè	1307	放射性	fàngshèxìng	1308	放松	fàngsōng
1309	放心	fàngxīn	1310	飞	fēi	1311	飞船	fēichuán	1312	飞机	fēijī
1313	飞快	fēikuài	1314	飞翔	fēixiáng	1315	飞行	fēixíng	1316	飞跃	fēiyuè
1317	非	fēi	1318	非常	fēicháng	1319	非法	fēifǎ	1320	肥	féi
1321	肥料	féiliào	1322	匪	fěi	1323	肺	fèi	1324	废	fèi
1325	废除	fèichú	1326	沸腾	fèiténg	1327	费	fèi	1328	费用	fèi•yòng
1329	分	fēn	1330	分辨	fēnbiàn	1331	分别	fēnbié	1332	分布	fēnbù
1333	分成	fēnchéng	1334	分割	fēngē	1335	分工	fēngōng	1336	分化	fēnhuà
1337	分解	fēnjiě	1338	分开	fēnkāi	1339	分类	fēnlèi	1340	分离	fēnlí
1341	分裂	fēnliè	1342	分泌	fēnmì	1343	分明	fēnmíng	1344	分配	fēnpèi
1345	分歧	fēnqí	1346	分散	fēnsàn	1347	分析	fēnxī	1348	分支	fēnzhī
1349	分子	fēnzǐ	1350	粉	fěn	1351	粉末	fěnmò	1352	粉碎	fěnsuì
1353	分	fèn	1354	分量	fèn•liàng	1355	分子	fènzǐ	1356	份	fèn
1357	奋斗	fèndòu	1358	粪	fèn	1359	愤怒	fènnù	1360	丰	fēng
1361	丰富	fēngfù	1362	丰收	fēngshōu	1363	风	fēng	1364	风暴	fēngbào
1365	风格	fēnggé	1366	风光	fēngguāng	1367	风景	fēngjǐng	1368	风力	fēnglì
1369	风气	fēngqì	1370	风俗	fēngsú	1371	风速	fēngsù	1372	风险	fēngxiǎn
1373	风雨	fēngyǔ	1374	封	fēng	1375	封闭	fēngbì	1376	封建	fēngjiàn
1377	封锁	fēngsuǒ	1378	疯狂	fēngkuáng	1379	峰	fēng	1380	锋	fēng
1381	蜂	fēng	1382	冯	féng	1383	缝	féng	1384	讽刺	fěngcì
1385	奉	fèng	1386	奉献	fèngxiàn	1387	缝	fèng	1388	佛	fó

1389	佛教	fójiào	1390	否	fǒu	1391	否定	fǒudìng	1392	否认	fǒurèn
1393	否则	fǒuzé	1394	夫	fū	1395	夫妇	fūfù	1396	夫妻	fūqī
1397	夫人	fū•rén	1398	孵化	fūhuà	1399	伏	fú	1400	伏特	fútè

字词音频[表一]第1401-1500条

1401	扶	fú	1402	服	fú	1403	服从	fúcóng	1404	服务	fúwù
1405	服务员	fúwùyuán	1406	服装	fúzhuāng	1407	俘虏	fúlǚ	1408	浮	fú
1409	浮动	fúdòng	1410	浮游	fúyóu	1411	符号	fúhào	1412	符合	fúhé
1413	幅	fú	1414	幅度	fúdù	1415	辐射	fúshè	1416	福	fú
1417	福利	fúlì	1418	抚摸	fǔmō	1419	府	fǔ	1420	辅助	fǔzhù
1421	腐	fǔ	1422	腐败	fǔbài	1423	腐蚀	fǔshí	1424	腐朽	fǔxiǔ
1425	父母	fùmǔ	1426	父亲	fù•qīn	1427	付	fù	1428	付出	fùchū
1429	负	fù	1430	负担	fùdān	1431	负责	fùzé	1432	妇	fù
1433	妇女	fùnǚ	1434	附	fù	1435	附加	fùjiā	1436	附近	fùjìn
1437	附着	fùzhuó	1438	服	fù	1439	赴	fù	1440	复	fù
1441	复辟	fùbì	1442	复合	fùhé	1443	复杂	fùzá	1444	复制	fùzhì
1445	副	fù	1446	副业	fùyè	1447	赋	fù	1448	赋予	fùyǔ
1449	富	fù	1450	富有	fùyǒu	1451	富裕	fùyù	1452	腹	fù
1453	覆盖	fùgài	1454	该	gāi	1455	改	gǎi	1456	改编	gǎibiān
1457	改变	gǎibiàn	1458	改革	gǎigé	1459	改进	gǎijìn	1460	改良	gǎiliáng
1461	改善	gǎishàn	1462	改造	gǎizào	1463	改正	gǎizhèng	1464	改组	gǎizǔ
1465	钙	gài	1466	盖	gài	1467	概括	gàikuò	1468	概率	gàilǜ
1469	概念	gàiniàn	1470	干	gān	1471	干脆	gāncuì	1472	干旱	gānhàn
1473	干净	gān•jìng	1474	干扰	gānrǎo	1475	干涉	gānshè	1476	干预	gānyù
1477	干燥	gānzào	1478	甘心	gānxīn	1479	杆	gān	1480	肝	gān
1481	肝脏	gānzāng	1482	杆	gǎn	1483	赶	gǎn	1484	赶紧	gǎnjǐn
1485	赶快	gǎnkuài	1486	赶忙	gǎnmáng	1487	敢	gǎn	1488	敢于	gǎnyú
1489	感	gǎn	1490	感到	gǎndào	1491	感动	gǎndòng	1492	感官	gǎnguān
1493	感激	gǎn•jī	1494	感觉	gǎnjué	1495	感慨	gǎnkǎi	1496	感情	gǎnqíng
1497	感染	gǎnrǎn	1498	感受	gǎnshòu	1499	感谢	gǎnxiè	1500	感性	gǎnxìng

字词音频[表一] 第1501-1600条

1501	感应	gǎnyìng	1502	感知	gǎnzhī	1503	干	gàn	1504	干部	gànbù
1505	刚	gāng	1506	刚才	gāngcái	1507	纲	gāng	1508	纲领	gānglǐng
1509	钢	gāng	1510	钢琴	gāngqín	1511	钢铁	gāngtiě	1512	岗位	gǎngwèi
1513	港	gǎng	1514	港口	gǎngkǒu	1515	高	gāo	1516	高产	gāochǎn
1517	高潮	gāocháo	1518	高大	gāodà	1519	高等	gāoděng	1520	高低	gāodī
1521	高地	gāodì	1522	高度	gāodù	1523	高级	gāojí	1524	高空	gāokōng
1525	高尚	gāoshàng	1526	高速	gāosù	1527	高温	gāowēn	1528	高校	gāoxiào
1529	高兴	gāoxìng	1530	高压	gāoyā	1531	高原	gāoyuán	1532	高涨	gāozhǎng
1533	高中	gāozhōng	1534	搞	gǎo	1535	稿	gǎo	1536	告	gào
1537	告别	gàobié	1538	告诉	gàosu	1539	疙瘩	gēda	1540	哥哥	gēgē
1541	胳膊	gēbo	1542	鸽子	gēzi	1543	搁	gē	1544	割	gē
1545	歌	gē	1546	歌唱	gēchàng	1547	歌剧	gējù	1548	歌曲	gēqǔ
1549	歌声	gēshēng	1550	歌颂	gēsòng	1551	歌舞	gēwǔ	1552	革命	gémìng
1553	革新	géxīn	1554	格	gé	1555	格外	géwài	1556	隔	gé
1557	隔壁	gébì	1558	隔离	gélí	1559	个	gè	1560	个别	gèbié

1561	个人	gèrén	1562	个体	gètǐ	1563	个性	gèxìng	1564	各	gè
1565	各自	gèzì	1566	给	gěi	1567	给以	gěiyǐ	1568	根	gēn
1569	根本	gēnběn	1570	根据	gēnjù	1571	根据地	gēnjùdì	1572	根系	gēnxì
1573	根源	gēnyuán	1574	跟	gēn	1575	跟前	gēn•qián	1576	跟随	gēnsuí
1577	更	gèng	1578	更新	gēngxīn	1579	耕	gēng	1580	耕地	gēngdì
1581	耕作	gēngzuò	1582	更	gèng	1583	更加	gèngjiā	1584	工	gōng
1585	工厂	gōngchǎng	1586	工场	gōngchǎng	1587	工程	gōngchéng	1588	工程师	gōngchéngshī
1589	工地	gōngdì	1590	工夫	gōngfu	1591	工会	gōnghuì	1592	工具	gōngjù
1593	工人	gōng•rén	1594	工商业	gōngshāng yè	1595	工业	gōngyè	1596	工业化	gōngyèhuà
1597	工艺	gōngyì	1598	工资	gōngzī	1599	工作	gōngzuò	1600	弓	gōng

字词音频[表一] 第1601-1700条

1601	公	gōng	1602	公安	gōngān	1603	公布	gōngbù	1604	公公	gōnggong
1605	公共	gōnggòng	1606	公开	gōngkāi	1607	公理	gōnglǐ	1608	公路	gōnglù
1609	公民	gōngmín	1610	公平	gōng•píng	1611	公认	gōngrèn	1612	公社	gōngshè
1613	公式	gōngshì	1614	公司	gōngsī	1615	公有	gōngyǒu	1616	公有制	gōngyǒuzhì
1617	公元	gōngyuán	1618	公园	gōngyuán	1619	公正	gōngzhèng	1620	公主	gōngzhǔ
1621	功	gōng	1622	功夫	gōngfu	1623	功课	gōngkè	1624	功率	gōnglǜ
1625	功能	gōngnéng	1626	攻	gōng	1627	攻击	gōngjī	1628	供	gōng
1629	供给	gōngjǐ	1630	供求	gōngqiú	1631	供应	gōngyìng	1632	宫	gōng
1633	宫廷	gōngtíng	1634	巩固	gǒnggù	1635	汞	gǒng	1636	拱	gǒng
1637	共	gòng	1638	共产党	gòngchǎndǎng	1639	共和国	gònghéguó	1640	共鸣	gòngmíng
1641	共同	gòngtóng	1642	贡献	gòngxiàn	1643	供	gòng	1644	勾结	gōujié
1645	沟	gōu	1646	沟通	gōutōng	1647	钩	gōu	1648	狗	gǒu
1649	构	gòu	1650	构成	gòuchéng	1651	构思	gòusī	1652	构造	gòuzào
1653	购	gòu	1654	购买	gòumǎi	1655	购销	gòuxiāo	1656	够	gòu
1657	估计	gūjì	1658	姑娘	gūniang	1659	孤独	gūdú	1660	孤立	gūlì
1661	古	gǔ	1662	古代	gǔdài	1663	古典	gǔdiǎn	1664	古老	gǔlǎo
1665	古人	gǔrén	1666	谷	gǔ	1667	股	gǔ	1668	股票	gǔpiào
1669	骨	gǔ	1670	骨干	gǔgàn	1671	骨骼	gǔgé	1672	骨头	gǔtou
1673	鼓	gǔ	1674	鼓吹	gǔchuī	1675	鼓励	gǔlì	1676	鼓舞	gǔwǔ
1677	固	gù	1678	固定	gùdìng	1679	固然	gùrán	1680	固体	gùtǐ
1681	固有	gùyǒu	1682	固执	gù•zhí	1683	故	gù	1684	故事	gùshi
1685	故乡	gùxiāng	1686	故意	gùyì	1687	顾	gù	1688	顾客	gùkè
1689	顾虑	gùlǜ	1690	顾问	gùwèn	1691	雇	gù	1692	瓜	guā
1693	刮	guā	1694	寡妇	guǎfù	1695	挂	guà	1696	拐	guǎi
1697	怪	guài	1698	怪物	guàiwù	1699	关	guān	1700	关闭	guānbì

字词音频[表一] 第1701-1800条

1701	关怀	guānhuái	1702	关键	guānjiàn	1703	关节	guānjié	1704	关联	guānlián
1705	关系	guānxi	1706	关心	guānxīn	1707	关于	guānyú	1708	关注	guānzhù
1709	观	guān	1710	观测	guāncè	1711	观察	guānchá	1712	观点	guāndiǎn
1713	观看	guānkàn	1714	观念	guānniàn	1715	观众	guānzhòng	1716	官	guān
1717	官兵	guānbīng	1718	官吏	guānlì	1719	官僚	guānliáo	1720	官员	guānyuán

1721	冠	guān	1722	馆	guǎn	1723	管	guǎn	1724	管道	guǎndào
1725	管理	guǎnli	1726	管辖	guǎnxiá	1727	观	guàn	1728	贯彻	guànchè
1729	贯穿	guànchuān	1730	冠	guàn	1731	冠军	guànjūn	1732	惯	guàn
1733	惯性	guànxìng	1734	灌	guàn	1735	灌溉	guàngài	1736	光	guāng
1737	光彩	guāngcǎi	1738	光滑	guānghuá	1739	光辉	guānghuī	1740	光景	guāngjǐng
1741	光亮	guāngliàng	1742	光芒	guāngmáng	1743	光明	guāngmíng	1744	光谱	guāngpǔ
1745	光荣	guāngróng	1746	光线	guāngxiàn	1747	光学	guāngxué	1748	光源	guāngyuán
1749	光泽	guāngzé	1750	光照	guāngzhào	1751	广	guǎng	1752	广播	guǎngbō
1753	广场	guǎngchǎng	1754	广大	guǎngdà	1755	广泛	guǎngfàn	1756	广告	guǎnggào
1757	广阔	guǎngkuò	1758	广义	guǎngyì	1759	逛	guàng	1760	归	guī
1761	归结	guījié	1762	归来	guīlái	1763	归纳	guīnà	1764	规定	guīdìng
1765	规范	guīfàn	1766	规格	guīgé	1767	规划	guīhuà	1768	规矩	guīju
1769	规律	guīlǜ	1770	规模	guīmó	1771	规则	guīzé	1772	闺女	guīnǚ
1773	硅	guī	1774	轨道	guǐdào	1775	鬼	guǐ	1776	鬼子	guǐzi
1777	贵	guì	1778	贵族	guìzú	1779	桂	guì	1780	跪	guì
1781	滚	gǔn	1782	郭	guō	1783	锅	guō	1784	国	guó
1785	国防	guófáng	1786	国会	guóhuì	1787	国际	guójì	1788	国家	guójiā
1789	国民	guómín	1790	国情	guóqíng	1791	国土	guótǔ	1792	国王	guówáng
1793	国务院	guówùyuàn	1794	国营	guóyíng	1795	国有	guóyǒu	1796	果	guǒ
1797	果断	guǒduàn	1798	果然	guǒrán	1799	果实	guǒshí	1800	果树	guǒshù

字词音频[表一] 第1801-1900条

1801	裹	guǒ	1802	过	guò	1803	过程	guòchéng	1804	过度	guòdù
1805	过渡	guòdù	1806	过分	guòfèn	1807	过后	guòhòu	1808	过来	guò•lái
1809	过年	guònián	1810	过去	guòqù	1811	过去	guòqu	1812	过于	guòyú
1813	哈	hā	1814	还	hái	1815	孩子	háizi	1816	海	hǎi
1817	海岸	hǎi' àn	1818	海拔	hǎibá	1819	海带	hǎidài	1820	海关	hǎiguān
1821	海军	hǎijūn	1822	海面	hǎimiàn	1823	海区	hǎiqū	1824	海外	hǎiwài
1825	海湾	hǎiwān	1826	海洋	hǎiyáng	1827	海域	hǎiyù	1828	害	hài
1829	害虫	hàichóng	1830	害怕	hàipà	1831	含	hán	1832	含量	hánliàng
1833	含义	hányì	1834	函数	hánshù	1835	寒	hán	1836	寒冷	hánlěng
1837	罕见	hǎnjiàn	1838	喊	hǎn	1839	汉	hàn	1840	汉奸	hànjiān
1841	汉语	hànyǔ	1842	汉子	hànzi	1843	汉字	hànzì	1844	汗	hàn
1845	汗水	hànshuǐ	1846	旱	hàn	1847	行	háng	1848	行列	hángliè
1849	行业	hángyè	1850	航海	hánghǎi	1851	航空	hángkōng	1852	航行	hángxíng
1853	号	háo	1854	好	hǎo	1855	好比	hǎobǐ	1856	好处	hǎo•chù
1857	好多	hǎoduō	1858	好看	hǎokàn	1859	好人	hǎorén	1860	好事	hǎoshì
1861	好听	hǎotīng	1862	好象	hǎoxiàng	1863	好转	hǎozhuǎn	1864	号	hào
1865	号召	hàozhào	1866	好	hào	1867	好奇	hàoqí	1868	好事	hàoshì
1869	耗	hào	1870	耗费	hàofèi	1871	呵	hē	1872	喝	hē
1873	合	hé	1874	合并	hébing	1875	合成	héchéng	1876	合法	héfǎ
1877	合格	hége	1878	合乎	héhū	1879	合金	héjīn	1880	合理	héli
1881	合力	hélì	1882	合适	héshì	1883	合同	hétong	1884	合作	hézuò
1885	合作社	hézuòshè	1886	何	hé	1887	何必	hébi	1888	何等	héděng
1889	何况	hékuàng	1890	何以	héyǐ	1891	和	hé	1892	和平	héping
1893	和尚	héshang	1894	和谐	héxié	1895	河	hé	1896	河流	héliú
1897	荷	hé	1898	核	hé	1899	核算	hésuàn	1900	核心	héxīn

字词音频[表一] 第1901-2000条

1901	盒	hé	1902	颌	hé	1903	和	hè	1904	荷	hè
1905	喝	hè	1906	黑	hēi	1907	黑暗	hēi' àn	1908	黑人	hēirén
1909	黑夜	hēiyè	1910	痕迹	hénjì	1911	很	hěn	1912	恨	hèn
1913	恒	héng	1914	恒星	héngxīng	1915	横	héng	1916	横向	héngxiàng
1917	衡量	héngliáng	1918	横	hèng	1919	轰	hōng	1920	哄	hōng
1921	红	hóng	1922	红军	hóngjūn	1923	红旗	hóngqí	1924	红色	hóngsè
1925	宏观	hóngguān	1926	宏伟	hóngwěi	1927	洪	hóng	1928	洪水	hóngshuǐ
1929	哄	hǒng	1930	哄	hòng	1931	喉咙	hóu•lóng	1932	猴子	hóuzi
1933	后	hòu	1934	后边	hòu•biān	1935	后代	hòudài	1936	后方	hòufāng
1937	后果	hòuguǒ	1938	后悔	hòuhuǐ	1939	后来	hòulái	1940	后面	hòu•miàn
1941	后期	hòuqī	1942	后人	hòurén	1943	后世	hòushì	1944	后天	hòutiān
1945	厚	hòu	1946	厚度	hòudù	1947	候	hòu	1948	乎	hū
1949	呼喊	hūhǎn	1950	呼唤	hūhuàn	1951	呼吸	hūxī	1952	呼吁	hūyù
1953	忽略	hūlüè	1954	忽然	hūrán	1955	忽视	hūshì	1956	和	hú
1957	弧	hú	1958	胡	hú	1959	壶	hú	1960	核儿	húr
1961	湖	hú	1962	湖泊	húbó	1963	蝴蝶	húdié	1964	糊涂	hútu
1965	虎	hǔ	1966	互	hù	1967	互补	hùbǔ	1968	互相	hùxiāng
1969	互助	hùzhù	1970	户	hù	1971	户口	hùkǒu	1972	护	hù
1973	护士	hùshì	1974	沪	hù	1975	花	huā	1976	花朵	huāduǒ
1977	花费	huā•fèi	1978	花粉	huāfěn	1979	花色	huāsè	1980	花生	huāshēng
1981	花纹	huāwén	1982	花园	huāyuán	1983	划	huá	1984	华	huá
1985	华北	huáběi	1986	华侨	huáqiáo	1987	滑	huá	1988	滑动	huádòng
1989	化	huà	1990	化肥	huàféi	1991	化工	huàgōng	1992	化合	huàhé
1993	化合物	huàhéwù	1994	化石	huàshí	1995	化学	huàxué	1996	划	huà
1997	划分	huàfēn	1998	华	huà	1999	画	huà	2000	画家	huàjiā

字词音频[表一] 第2001-2100条

2001	画面	huàmiàn	2002	话	huà	2003	话剧	huàjù	2004	话题	huàtí
2005	话筒	huàtǒng	2006	话语	huàyǔ	2007	怀	huái	2008	怀抱	huáibào
2009	怀念	huáiniàn	2010	怀疑	huáiyí	2011	坏	huài	2012	坏人	huàirén
2013	欢乐	huānlè	2014	欢喜	huānxǐ	2015	欢迎	huānyíng	2016	还	hái
2017	还原	huányuán	2018	环	huán	2019	环节	huánjié	2020	环境	huánjìng
2021	环流	huánliú	2022	缓	huǎn	2023	缓和	huǎnhé	2024	缓慢	huǎnmàn
2025	幻觉	huànjué	2026	幻想	huànxiǎng	2027	换	huàn	2028	唤	huàn
2029	唤起	huànqǐ	2030	患	huàn	2031	患者	huànzhě	2032	荒	huāng
2033	慌	huāng	2034	皇帝	huángdì	2035	黄	huáng	2036	黄昏	huánghūn
2037	黄金	huángjīn	2038	黄色	huángsè	2039	黄土	huángtǔ	2040	晃	huǎng
2041	晃	huàng	2042	灰	huī	2043	灰尘	huīchén	2044	灰色	huīsè
2045	挥	huī	2046	恢复	huīfù	2047	辉煌	huīhuáng	2048	回	huí
2049	回避	huíbì	2050	回答	huídá	2051	回顾	huígù	2052	回归	huíguī
2053	回来	huí•lái	2054	回去	huí•qù	2055	回头	huítóu	2056	回忆	huíyì
2057	毁	huǐ	2058	毁灭	huǐmiè	2059	汇报	huìbào	2060	会	huì
2061	会场	huìchǎng	2062	会见	huìjiàn	2063	会议	huìyì	2064	会员	huìyuán
2065	绘	huì	2066	绘画	huìhuà	2067	婚	hūn	2068	婚礼	hūnlǐ
2069	婚姻	hūnyīn	2070	浑身	húnshēn	2071	混	hún	2072	魂	hún

2073	混	hùn	2074	混合	hùnhé	2075	混乱	hùnluàn	2076	混淆	hùnxiáo
2077	和	huó	2078	活	huó	2079	活动	huó•dòng	2080	活力	huólì
2081	活泼	huópo	2082	活跃	huóyuè	2083	火	huǒ	2084	火柴	huǒchái
2085	火车	huǒchē	2086	火光	huǒguāng	2087	火箭	huǒjiàn	2088	火山	huǒshān
2089	火星	huǒxīng	2090	火焰	huǒyàn	2091	伙伴	huǒbàn	2092	或	huò
2093	或许	huòxǔ	2094	或者	huòzhě	2095	和	huò	2096	货	huò
2097	货币	huòbì	2098	货物	huòwù	2099	获	huò	2100	获得	huòdé

字词音频[表一] 第2101-2200条

2101	获取	huòqǔ	2102	几乎	jīhū	2103	击	jī	2104	饥饿	jī'è
2105	机	jī	2106	机场	jīchǎng	2107	机车	jīchē	2108	机构	jīgòu
2109	机关	jīguān	2110	机会	jī•huì	2111	机能	jīnéng	2112	机器	jī•qì
2113	机器人	jī•qìrén	2114	机体	jītǐ	2115	机械	jīxiè	2116	机械化	jīxièhuà
2117	机智	jīzhì	2118	肌	jī	2119	肌肉	jīròu	2120	鸡	jī
2121	积	jī	2122	积极	jījī	2123	积极性	jījíxìng	2124	积累	jīlěi
2125	积压	jīyā	2126	基	jī	2127	基本	jīběn	2128	基层	jīcéng
2129	基础	jīchǔ	2130	基地	jīdì	2131	基督教	jīdūjiào	2132	基建	jījiàn
2133	基金	jījīn	2134	基因	jīyīn	2135	基于	jīyú	2136	畸形	jīxíng
2137	激	jī	2138	激动	jīdòng	2139	激发	jīfā	2140	激光	jīguāng
2141	激励	jīlì	2142	激烈	jīliè	2143	激情	jīqíng	2144	激素	jīsù
2145	及	jí	2146	及时	jíshí	2147	级	jí	2148	极	jí
2149	极端	jíduān	2150	极力	jílì	2151	极其	jíqí	2152	极为	jíwéi
2153	即	jí	2154	即将	jíjiāng	2155	即使	jíshǐ	2156	急	jí
2157	急剧	jíjù	2158	急忙	jímáng	2159	急性	jíxìng	2160	急需	jíxū
2161	急于	jíyú	2162	疾病	jíbìng	2163	集	jí	2164	集合	jíhé
2165	集会	jíhuì	2166	集体	jítǐ	2167	集团	jítuán	2168	集中	jízhōng
2169	集资	jízī	2170	几	jǐ	2171	几何	jǐhé	2172	己	jǐ
2173	挤	jǐ	2174	济济	jǐjǐ	2175	给予	jǐyǔ	2176	脊	jǐ
2177	计	jì	2178	计划	jìhuà	2179	计算	jìsuàn	2180	计算机	jìsuànjī
2181	记	jì	2182	记得	jì•dé	2183	记录	jìlù	2184	记忆	jìyì
2185	记载	jìzǎi	2186	记者	jìzhě	2187	记录	jìlù	2188	纪律	jìlù
2189	纪念	jìniàn	2190	技能	jìnéng	2191	技巧	jìqiǎo	2192	技术	jìshù
2193	技术员	jìshùyuán	2194	技艺	jìyì	2195	系	jì	2196	季	jì
2197	季风	jìfēng	2198	季节	jìjié	2199	剂	jì	2200	济	jì

字词音频[表一] 第2201-2300条

2201	既	jì	2202	既然	jìrán	2203	既是	jìshì	2204	继	jì
2205	继承	jìchéng	2206	继承人	jìchéngré	2207	继续	jìxù	2208	祭	jì
2209	祭祀	jìsì	2210	寄	jì	2211	寄生	jìshēng	2212	寄生虫	jìshēngchóng
2213	寄托	jìtuō	2214	寄主	jìzhǔ	2215	寂静	jìjìng	2216	寂寞	jìmò
2217	加	jiā	2218	加工	jiāgōng	2219	加紧	jiājǐn	2220	加剧	jiājù
2221	加快	jiākuài	2222	加强	jiāqiáng	2223	加热	jiārè	2224	加入	jiārù
2225	加深	jiāshēn	2226	加速	jiāsù	2227	加速度	jiāsùdù	2228	加以	jiāyǐ
2229	加重	jiāzhòng	2230	夹	jiā	2231	家	jiā	2232	家畜	jiāchù
2233	家伙	jiāhuo	2234	家具	jiā•jù	2235	家人	jiārén	2236	家属	jiāshǔ
2237	家庭	jiātíng	2238	家务	jiāwù	2239	家乡	jiāxiāng	2240	家长	jiāzhǎng

2241	家族	jiāzú	2242	夹	jiá	2243	甲	jiǎ	2244	甲板	jiǎbǎn
2245	钾	jiǎ	2246	假	jiǎ	2247	假定	jiǎdìng	2248	假如	jiǎrú
2249	假设	jiǎshè	2250	假使	jiǎshǐ	2251	假说	jiǎshuō	2252	价	jià
2253	价格	jiàgé	2254	价钱	jià•qián	2255	价值	jiàzhí	2256	驾驶	jiàshǐ
2257	架	jià	2258	架子	jiàzi	2259	假	jiǎ	2260	嫁	jià
2261	嫁接	jiàjiē	2262	尖	jiān	2263	尖锐	jiānrui	2264	歼灭	jiānmiè
2265	坚持	jiānchí	2266	坚定	jiāndìng	2267	坚固	jiāngù	2268	坚决	jiānjué
2269	坚强	jiānqiáng	2270	坚实	jiānshí	2271	坚硬	jiānyìng	2272	间	jiān
2273	肩	jiān	2274	肩膀	jiānbǎng	2275	艰巨	jiānjù	2276	艰苦	jiānkǔ
2277	艰难	jiānnán	2278	监督	jiāndū	2279	监视	jiānshì	2280	监狱	jiānyù
2281	兼	jiān	2282	拣	jiǎn	2283	茧	jiǎn	2284	捡	jiǎn
2285	检	jiǎn	2286	检查	jiǎnchá	2287	检验	jiǎnyàn	2288	减	jiǎn
2289	减轻	jiǎnqīng	2290	减弱	jiǎnrùo	2291	减少	jiǎnshǎo	2292	剪	jiǎn
2293	简	jiǎn	2294	简称	jiǎnchēng	2295	简单	jiǎndān	2296	简化	jiǎnhuà
2297	简直	jiǎnzhí	2298	碱	jiǎn	2299	见	jiàn	2300	见解	jiànjiě

字词音频[表一] 第2301-2400条

2301	见面	jiànmiàn	2302	件	jiàn	2303	间	jiàn	2304	间隔	jiàngé
2305	间接	jiànjié	2306	建	jiàn	2307	建国	jiànguó	2308	建立	jiànlì
2309	建设	jiànshè	2310	建议	jiànyì	2311	建造	jiànzhào	2312	建筑	jiànzhù
2313	剑	jiàn	2314	健康	jiànkāng	2315	健全	jiànquán	2316	健壮	jiànzhuàng
2317	渐渐	jiànjiàn	2318	鉴别	jiànbié	2319	鉴定	jiàndìng	2320	键	jiàn
2321	箭	jiàn	2322	江	jiāng	2323	江南	jiāngnán	2324	将	jiāng
2325	将近	jiāngjìn	2326	将军	jiāngjūn	2327	将来	jiānglái	2328	将要	jiāngyào
2329	浆	jiāng	2330	讲	jiǎng	2331	讲话	jiǎnghuà	2332	讲究	jiǎng•jiū
2333	讲述	jiǎngshù	2334	奖	jiǎng	2335	奖金	jiǎngjīn	2336	奖励	jiǎnglì
2337	蒋	jiǎng	2338	降	jiàng	2339	降低	jiàngdī	2340	降落	jiàngluò
2341	降水	jiàngshuǐ	2342	将	jiàng	2343	强	jiàng	2344	交	jiāo
2345	交叉	jiāochā	2346	交错	jiāocuò	2347	交代	jiāodài	2348	交换	jiāohuàn
2349	交际	jiāoji	2350	交流	jiāoliú	2351	交谈	jiāotán	2352	交替	jiāotì
2353	交通	jiāotōng	2354	交往	jiāowǎng	2355	交易	jiāoyì	2356	交织	jiāozhī
2357	郊区	jiāoqū	2358	浇	jiāo	2359	骄傲	jiāo' ào	2360	胶	jiāo
2361	教	jiào	2362	教学	jiàoxué	2363	焦	jiāo	2364	焦点	jiāodiǎn
2365	焦急	jiāojí	2366	嚼	jiáo	2367	角	jiǎo	2368	角度	jiǎodù
2369	角落	jiǎoluò	2370	脚	jiǎo	2371	脚步	jiǎobù	2372	脚下	jiǎoxià
2373	脚印	jiǎoyìn	2374	搅	jiǎo	2375	叫	jiào	2376	叫做	jiàozuò
2377	觉	jiào	2378	校	jiào	2379	较	jiào	2380	较为	jiàowéi
2381	教	jiào	2382	教材	jiàocái	2383	教导	jiàodǎo	2384	教会	jiàohuì
2385	教练	jiàoliàn	2386	教师	jiàoshī	2387	教室	jiàoshì	2388	教授	jiàoshòu
2389	教堂	jiàotáng	2390	教学	jiàoxué	2391	教训	jiàoxùn	2392	教养	jiàoyǎng
2393	教义	jiàoyì	2394	教育	jiàoyù	2395	教员	jiàoyuán	2396	阶层	jiēcéng
2397	阶段	jiēduàn	2398	阶级	jiējí	2399	皆	jiē	2400	结	jiē

字词音频[表一] 第2401-2500条

2401	结果	jiéguǒ	2402	结实	jiēshi	2403	接	jiē	2404	接触	jiēchù
2405	接待	jiēdài	2406	接近	jiējìn	2407	接连	jiēlián	2408	接收	jiēshōu
2409	接受	jiēshòu	2410	揭露	jiēlù	2411	揭示	jiēshì	2412	街	jiē

2413	街道	jiēdào	2414	街头	jiētóu	2415	节	jié	2416	节目	jiémù
2417	节日	jiérì	2418	节省	jiéshěng	2419	节约	jiéyuē	2420	节奏	jiézòu
2421	杰出	jiéchū	2422	洁白	jiébái	2423	结	jié	2424	结构	jiégòu
2425	结果	jiéguǒ	2426	结合	jiéhé	2427	结婚	jiéhūn	2428	结晶	jiéjīng
2429	结局	jiéjú	2430	结论	jiélùn	2431	结束	jiéshù	2432	结算	jiésuàn
2433	截	jié	2434	竭力	jiélì	2435	姐姐	jiějie	2436	姐妹	jiěmèi
2437	解	jiě	2438	解除	jiěchú	2439	解答	jiědá	2440	解放	jiěfàng
2441	解放军	jiěfàngjūn	2442	解决	jiějué	2443	解剖	jiěpōu	2444	解散	jiěsàn
2445	解释	jiěshì	2446	解脱	jiětuō	2447	介绍	jièshào	2448	介质	jièzhì
2449	戒	jiè	2450	届	jiè	2451	界	jiè	2452	界限	jièxiàn
2453	借	jiè	2454	借鉴	jièjiàn	2455	借口	jièkǒu	2456	借款	jièkuǎn
2457	借用	jièyòng	2458	借助	jièzhù	2459	解	jiè	2460	斤	jīn
2461	今	jīn	2462	今后	jīnhòu	2463	今年	jīnnián	2464	今日	jīnrì
2465	今天	jīntiān	2466	金	jīn	2467	金额	jīn' é	2468	金刚石	jīngāngshí
2469	金牌	jīnpái	2470	金钱	jīnqián	2471	金融	jīnróng	2472	金属	jīnshǔ
2473	津	jīn	2474	仅	jǐn	2475	尽	jǐn	2476	尽管	jǐnguǎn
2477	尽快	jǐnkuài	2478	尽量	jìnlìàng	2479	紧	jǐn	2480	紧急	jǐnjí
2481	紧密	jǐnmì	2482	紧张	jǐnzhāng	2483	锦标赛	jǐnbiāosài	2484	谨慎	jǐnshèn
2485	尽	jìn	2486	尽力	jìnlì	2487	尽量	jìnlìàng	2488	进	jìn
2489	进步	jìnbù	2490	进程	jìrchéng	2491	进而	jìn' ér	2492	进攻	jìngōng
2493	进化	jìnhuà	2494	进化论	jìnhuàlùn	2495	进军	jìnjūn	2496	进口	jìnkǒu
2497	进来	jìn•lái	2498	进取	jìnqǔ	2499	进去	jìn•qù	2500	进入	jìnrù

字词音频[表一] 第2501-2600条

2501	进行	jìnxíng	2502	进展	jìnzǎn	2503	近	jìn	2504	近代	jìndài
2505	近来	jìnlái	2506	近似	jìnsì	2507	劲	jìn	2508	晋	jìn
2509	浸	jìn	2510	禁止	jìnzǐ	2511	茎	jīng	2512	京	jīng
2513	京剧	jīngjù	2514	经	jīng	2515	经常	jīngcháng	2516	经典	jīngdiǎn
2517	经费	jīngfèi	2518	经过	jīngguò	2519	经济	jīngjì	2520	经理	jīnglǐ
2521	经历	jīnglì	2522	经受	jīngshòu	2523	经验	jīngyàn	2524	经营	jīngyíng
2525	惊	jīng	2526	惊奇	jīngqí	2527	惊人	jīngrén	2528	惊喜	jīngxǐ
2529	惊醒	jīngxǐng	2530	惊讶	jīngyà	2531	惊异	jīngyì	2532	晶	jīng
2533	晶体	jīngtǐ	2534	精	jīng	2535	精力	jīnglì	2536	精密	jīngmì
2537	精确	jīngquè	2538	精神	jīngshén	2539	精神	jīngshen	2540	精细	jīngxì
2541	精心	jīngxīn	2542	精子	jīngzǐ	2543	鲸	jīng	2544	井	jǐng
2545	颈	jǐng	2546	景	jǐng	2547	景色	jǐngsè	2548	景物	jǐngwù
2549	景象	jǐngxiàng	2550	警察	jǐngchá	2551	警告	jǐnggào	2552	警惕	jǐngtì
2553	劲	jìn	2554	径	jìng	2555	径流	jìngliú	2556	净	jìng
2557	净化	jìnghuà	2558	竞赛	jìngsài	2559	竞争	jìngzhēng	2560	竟	jìng
2561	竟然	jìngrán	2562	敬	jìng	2563	静	jìng	2564	静脉	jìngmài
2565	静止	jìngzhǐ	2566	境	jìng	2567	境地	jìngdì	2568	境界	jìngjiè
2569	镜	jìng	2570	镜头	jìngtóu	2571	镜子	jìngzi	2572	纠纷	jiūfēn
2573	纠正	jiūzhèng	2574	究	jiū	2575	究竟	jiūjìng	2576	九	jiǔ
2577	久	jiǔ	2578	酒	jiǔ	2579	酒精	jiǔjīng	2580	旧	jiù
2581	救	jiù	2582	救国	jiùguó	2583	救济	jiùjì	2584	就	jiù
2585	就是	jiùshì	2586	就算	jiùsuàn	2587	就业	jiùyè	2588	舅舅	jiùjiu
2589	车	jū	2590	居	jū	2591	居民	jūmín	2592	居然	jūrán

2593	居于	jūyú	2594	居住	jūzhù	2595	局	jú	2596	局部	júbù
2597	局面	júmiàn	2598	局势	júshì	2599	局限	júxiàn	2600	菊花	júhuā

字词音频[表一] 第2601-2700条

2601	咀嚼	jǔjué	2602	举	jǔ	2603	举办	jǔbàn	2604	举动	jǔdòng
2605	举行	jǔxíng	2606	巨	jù	2607	巨大	jùdà	2608	句	jù
2609	句子	jùzi	2610	拒绝	jùjué	2611	具	jù	2612	具备	jùbèi
2613	具体	jùtǐ	2614	具有	jùyǒu	2615	俱	jù	2616	剧	jù
2617	剧本	jùběn	2618	剧场	jùchǎng	2619	剧烈	jùliè	2620	剧团	jùtuán
2621	剧种	jùzhǒng	2622	据	jù	2623	据点	jùdiǎn	2624	据说	jùshuō
2625	距	jù	2626	距离	jùlí	2627	聚	jù	2628	聚集	jùjí
2629	捐	juān	2630	圈	quān	2631	卷	juǎn	2632	卷	juàn
2633	圈	juàn	2634	决	jué	2635	决策	juécè	2636	决定	juédìng
2637	决定性	juédìngxìng	2638	决心	juéxīn	2639	决议	juéyì	2640	角	jué
2641	角色	juésè	2642	觉	jué	2643	觉察	juéchá	2644	觉得	jué•de
2645	觉悟	juéwù	2646	绝	jué	2647	绝对	juéduì	2648	绝望	juéwàng
2649	嚼	jué	2650	军	jūn	2651	军队	jūnduì	2652	军阀	jūnfá
2653	军官	jūnguān	2654	军舰	jūnjiàn	2655	军民	jūnmín	2656	军区	jūnqū
2657	军人	jūnrén	2658	军事	jūnshì	2659	均	jūn	2660	均衡	jūnhéng
2661	均匀	jūnyún	2662	君	jūn	2663	君主	jūnzhǔ	2664	菌	jūn
2665	咖啡	kāfēi	2666	卡	kǎ	2667	开	kāi	2668	开办	kāibàn
2669	开采	kāicǎi	2670	开除	kāichú	2671	开创	kāichuàng	2672	开发	kāifā
2673	开放	kāifàng	2674	开关	kāiguān	2675	开花	kāihuā	2676	开会	kāihuì
2677	开垦	kāikěn	2678	开口	kāikǒu	2679	开阔	kāikuò	2680	开门	kāimén
2681	开幕	kāimù	2682	开辟	kāipì	2683	开设	kāishè	2684	开始	kāishǐ
2685	开水	kāishuǐ	2686	开头	kāitóu	2687	开拓	kāituò	2688	开玩笑	kāiwánxiào
2689	开展	kāizhǎn	2690	开支	kāizhī	2691	刊登	kāndēng	2692	刊物	kānwù
2693	看	kān	2694	勘探	kāntàn	2695	砍	kǎn	2696	看	kàn
2697	看待	kàndài	2698	看法	kànfǎ	2699	看见	kàn•jiàn	2700	看望	kànwàng

字词音频[表一] 第2701-2800条

2701	扛	káng	2702	抗	kàng	2703	抗议	kàngyì	2704	抗战	kàngzhàn
2705	炕	kàng	2706	考	kǎo	2707	考察	kǎochá	2708	考古	kǎogǔ
2709	考核	kǎohé	2710	考虑	kǎolǜ	2711	考试	kǎoshì	2712	考验	kǎoyàn
2713	靠	kào	2714	靠近	kàojìn	2715	科	kē	2716	科技	kējì
2717	科学	kēxué	2718	科学家	kēxuéjiā	2719	科学院	kēxuéyuàn	2720	科研	kēyán
2721	棵	kē	2722	颗	kē	2723	颗粒	kēlì	2724	壳	ké
2725	咳	ké	2726	咳嗽	késou	2727	可	kě	2728	可爱	kě' ài
2729	可见	kějiàn	2730	可靠	kěkào	2731	可怜	kělián	2732	可能	kěnéng
2733	可是	kěshì	2734	可谓	kěwèi	2735	可惜	kěxī	2736	可笑	kěxiào
2737	可以	kěyǐ	2738	渴望	kěwàng	2739	克	kè	2740	克服	kèfú
2741	刻	kè	2742	刻度	kèdù	2743	刻画	kèhuà	2744	刻苦	kèkǔ
2745	客	kè	2746	客观	kèguān	2747	客气	kèqi	2748	客人	kè•rén
2749	客体	kètǐ	2750	客厅	kètīng	2751	课	kè	2752	课本	kèběn
2753	课程	kèchéng	2754	课堂	kètáng	2755	课题	kètí	2756	肯	kěn
2757	肯定	kěndìng	2758	啃	kěn	2759	坑	kēng	2760	空	kōng
2761	空间	kōngjiān	2762	空军	kōngjūn	2763	空气	kōngqì	2764	空前	kōngqián

2765	空虚	kōngxū	2766	空中	kōngzhōng	2767	孔	kǒng	2768	孔雀	kǒngquè
2769	恐怖	kǒngbù	2770	恐慌	kǒnghuāng	2771	恐惧	kǒngjù	2772	恐怕	kǒngpà
2773	空	kōng	2774	空白	kòngbái	2775	控制	kòngzhì	2776	口	kǒu
2777	口袋	kǒudai	2778	口号	kǒuhào	2779	口腔	kǒuqiāng	2780	口头	kǒutóu
2781	口语	kǒuyǔ	2782	扣	kòu	2783	哭	kū	2784	苦	kǔ
2785	苦难	kǔnán	2786	苦恼	kǔnǎo	2787	库	kù	2788	库存	kùcún
2789	裤子	kùzi	2790	夸张	kuāzhāng	2791	跨	kuà	2792	会计	kuài•jì
2793	块	kuài	2794	快	kuài	2795	快活	kuàihuó	2796	快乐	kuàilè
2797	快速	kuàisù	2798	快要	kuàiyào	2799	筷子	kuàizi	2800	宽	kuān

字词音频[表一] 第2801-2900条

2801	宽大	kuāndà	2802	宽阔	kuānkuò	2803	款	kuǎn	2804	筐	kuāng
2805	狂	kuáng	2806	况且	kuàngqiě	2807	矿	kuàng	2808	矿产	kuàngchǎn
2809	矿物	kuàngwù	2810	亏	kuī	2811	亏损	kuīsǔn	2812	昆虫	kūnchóng
2813	捆	kǔn	2814	困	kùn	2815	困境	kùnjìng	2816	困难	kùnnan
2817	扩大	kuòdà	2818	扩散	kuòsàn	2819	扩展	kuòzhǎn	2820	扩张	kuòzhāng
2821	阔	kuò	2822	拉	lā	2823	拉	lá	2824	喇叭	lǎba
2825	落	là	2826	蜡	là	2827	蜡烛	làzhú	2828	辣椒	làjiāo
2829	来	lái	2830	来不及	lái•bùjí	2831	来回	lái•huí	2832	来临	láilín
2833	来往	láiwǎng	2834	来信	láixìn	2835	来源	láiyuán	2836	赖	lài
2837	兰	lán	2838	栏	lán	2839	蓝	lán	2840	烂	làn
2841	狼	láng	2842	浪	làng	2843	浪费	làngfèi	2844	浪花	lànghuā
2845	捞	lāo	2846	劳	láo	2847	劳动	láodòng	2848	劳动力	láodòng•lì
2849	劳动日	láodòng•rì	2850	劳动者	láodòng•zhě	2851	劳力	láolì	2852	牢	láo
2853	牢固	láogù	2854	老	lǎo	2855	老百姓	lǎobǎixìng	2856	老板	lǎobǎn
2857	老伴儿	lǎobànr	2858	老大	lǎodà	2859	老汉	lǎohàn	2860	老虎	ǎohǔ
2861	老年	lǎonián	2862	老婆	lǎopo	2863	老人	lǎorén	2864	老人家	lǎo•rén•jiā
2865	老师	lǎoshī	2866	老实	lǎoshi	2867	老鼠	lǎo•shǔ	2868	老太太	lǎotàitai
2869	老头子	lǎotóuzi	2870	老乡	lǎoxiāng	2871	老爷	lǎoye	2872	老子	lǎozi
2873	落	lào	2874	乐	lè	2875	乐观	lèguān	2876	累	léi
2877	雷	léi	2878	雷达	léidá	2879	累	lěi	2880	泪	lèi
2881	泪水	lèishuǐ	2882	类	lèi	2883	类似	lèisì	2884	类型	lèixíng
2885	累	lèi	2886	冷	lěng	2887	冷静	lěngjìng	2888	冷却	lěngquè
2889	冷水	lěngshuǐ	2890	冷笑	lěngxiào	2891	愣	lèng	2892	离	lí
2893	离婚	líhūn	2894	离开	líkāi	2895	离子	lízi	2896	梨	lí
2897	犁	lí	2898	礼	lǐ	2899	礼貌	lǐmào	2900	礼物	lǐwù

字词音频[表一] 第2901-3000条

2901	礼	lǐ	2902	里	lǐ	2903	里边	lǐ•biān	2904	里面	lǐ•miàn
2905	里头	lǐtóu	2906	理	lǐ	2907	理解	lǐjiě	2908	理论	lǐlùn
2909	理想	lǐxiǎng	2910	理性	lǐxìng	2911	理由	lǐyóu	2912	理智	lǐzhì
2913	力	lì	2914	力量	lì•liàng	2915	力气	lìqì	2916	力求	lìqiú
2917	力图	lìtú	2918	力学	lìxué	2919	历	lì	2920	历代	lìdài
2921	历来	lìlái	2922	历史	lìshǐ	2923	厉害	lìhài	2924	立	lì
2925	立场	lìchǎng	2926	立法	lìfǎ	2927	立即	lìjí	2928	立刻	lìkè
2929	立体	lìtǐ	2930	利	lì	2931	利害	lìhài	2932	利率	lìlǜ
2933	利润	lìrùn	2934	利息	lìxī	2935	利益	lìyì	2936	利用	lìyòng

2937	利于	lìyú	2938	例	lì	2939	例如	lìrú	2940	例外	lìwài
2941	例子	lìzi	2942	粒	lì	2943	粒子	lìzǐ	2944	俩	liǎng
2945	连	lián	2946	连队	liánduì	2947	连接	liánjiē	2948	联结	liánjié
2949	连忙	liánmáng	2950	连同	liántóng	2951	连续	liánxù	2952	莲子	liánzi
2953	联	lián	2954	联邦	liánbāng	2955	联合	liánhé	2956	联合国	liánhéguó
2957	联结	liánjié	2958	联络	liánluò	2959	联盟	liánméng	2960	联系	liánxi
2961	联想	liánxiǎng	2962	联营	liányíng	2963	廉价	liánjià	2964	脸	liǎn
2965	脸色	liǎnsè	2966	练	liàn	2967	练习	liànxí	2968	炼	liàn
2969	恋爱	liàn' ài	2970	链	liàn	2971	良	liáng	2972	良好	liánghǎo
2973	良心	liángxīn	2974	良种	liángzhǒn	2975	凉	liáng	2976	梁	liáng
2977	量	liáng	2978	粮	liáng	2979	粮食	liángshi	2980	两	liǎng
2981	两岸	liǎng' àn	2982	两边	liǎngbiān	2983	两极	liǎngjí	2984	两旁	liǎngpáng
2985	亮	liàng	2986	谅	liàng	2987	辆	liàng	2988	量	liàng
2989	量子	liàngzǐ	2990	辽阔	liáokuò	2991	了	liǎo	2992	了不起	liǎo•bùqǐ
2993	了解	liǎojiě	2994	料	liào	2995	咧	liě	2996	列	liè
2997	列车	lièchē	2998	列举	lièjǔ	2999	烈士	lièshì	3000	猎	liè

字词音频[表一] 第3001-3100条

3001	裂	liè	3002	邻	lín	3003	邻近	línjìn	3004	邻居	lín•jū
3005	林	lín	3006	林木	lín mù	3007	林业	lín yè	3008	临	lín
3009	临床	línchuáng	3010	临时	línshí	3011	淋	lín	3012	淋巴	línbā
3013	磷	lín	3014	灵	líng	3015	灵感	línggǎn	3016	灵魂	líng hún
3017	灵活	líng huó	3018	灵敏	líng mǐn	3019	铃	líng	3020	零	líng
3021	零件	língjiàn	3022	零售	língshòu	3023	龄	líng	3024	令	lǐng
3025	岭	lǐng	3026	领	lǐng	3027	领导	lǐngdǎo	3028	领会	lǐng huì
3029	领事	lǐngshì	3030	领土	lǐngtǔ	3031	领袖	lǐngxiù	3032	领域	lǐng yù
3033	另	lìng	3034	另外	lìngwài	3035	令	lìng	3036	溜	liū
3037	刘	liú	3038	留	liú	3039	留学	liúxué	3040	流	liú
3041	流传	liúchuán	3042	流动	liúdòng	3043	流露	liúlù	3044	流氓	liúmáng
3045	流派	liúpai	3046	流水	liúshuǐ	3047	流体	liútǐ	3048	流通	liútōng
3049	流向	liúxiàng	3050	流行	liúxíng	3051	流血	liúxuè	3052	流域	liúyù
3053	硫	liú	3054	硫酸	liúsuan	3055	瘤	liú	3056	柳	liǔ
3057	六	liù	3058	陆	liù	3059	溜	liù	3060	龙	lóng
3061	笼	lóng	3062	垄断	lǒngduàn	3063	拢	lǒng	3064	笼	lóng
3065	笼罩	lǒngzhào	3066	弄	nòng	3067	搂	lōu	3068	楼	lóu
3069	楼房	lóufáng	3070	搂	lōu	3071	漏	lòu	3072	露	lòu
3073	炉	lú	3074	炉子	lúzi	3075	卤	lǔ	3076	鲁	lǔ
3077	陆	lù	3078	陆地	lùdì	3079	陆军	lùjūn	3080	陆续	lùxù
3081	录	lù	3082	鹿	lù	3083	路	lù	3084	路程	lùchéng
3085	路过	lùguò	3086	路线	lùxiàn	3087	路子	lùzi	3088	露	lù
3089	驴	lú	3090	旅	lǚ	3091	旅馆	lǚguǎn	3092	旅客	lǚkè
3093	旅行	lǚxíng	3094	旅游	lǚyóu	3095	铝	lǚ	3096	缕	lǚ
3097	履行	lǚxíng	3098	律	lǜ	3099	律师	lǜshī	3100	率	lǜ

字词音频[表一] 第3101-3200条

3101	绿	lǜ	3102	绿化	lǜhuà	3103	氯	lǜ	3104	氯气	lǜqì
3105	滤	lǜ	3106	卵	luǎn	3107	鸟巢	luǎncháo	3108	乱	luàn

3109	掠夺	lǔèduó	3110	略	lüè	3111	伦理	lúnli	3112	轮	lún
3113	轮船	lúnchuán	3114	轮廓	lúnkuò	3115	轮流	lúnliú	3116	论	lùn
3117	论点	lùndiǎn	3118	论述	lùnshù	3119	论文	lùnwén	3120	论证	lùnzhèng
3121	罗	luó	3122	逻辑	luó•jí	3123	螺旋	luóxuán	3124	骆驼	luòtuó
3125	络	luò	3126	落	luò	3127	落地	luòdì	3128	落后	luòhòu
3129	落实	luòshí	3130	妈妈	māmā	3131	抹	mā	3132	麻	má
3133	麻烦	máfan	3134	麻醉	mázuì	3135	马	mǎ	3136	马车	mǎchē
3137	马路	mǎlù	3138	马上	mǎshàng	3139	码	mǎ	3140	码头	mǎtou
3141	蚂蚁	mǎyǐ	3142	骂	mà	3143	埋	mái	3144	买	mǎi
3145	买卖	mǎimai	3146	迈	mài	3147	麦	mài	3148	卖	mài
3149	脉	mài	3150	蛮	mán	3151	馒头	mántou	3152	瞒	mán
3153	满	mǎn	3154	满意	mǎnyì	3155	满足	mǎnzú	3156	漫长	màncháng
3157	慢	màn	3158	慢性	mànxìng	3159	忙	máng	3160	忙碌	mánglù
3161	盲目	mángmù	3162	茫然	mángrán	3163	猫	māo	3164	毛	máo
3165	毛病	máo•bìng	3166	毛巾	máojīn	3167	矛盾	máodùn	3168	冒	mào
3169	冒险	màoxiǎn	3170	贸易	màoyì	3171	帽	mào	3172	帽子	màozǐ
3173	没	méi	3174	没事	méishì	3175	没有	méi•yǒu	3176	枚	méi
3177	眉	méi	3178	眉毛	méimáo	3179	眉头	méitóu	3180	梅	méi
3181	媒介	méijiè	3182	煤	méi	3183	煤炭	méitàn	3184	酶	méi
3185	每	měi	3186	每年	měinián	3187	美	měi	3188	美感	měigǎn
3189	美好	měihǎo	3190	美化	měihuà	3191	美丽	měilì	3192	美妙	měimiào
3193	美术	měishù	3194	美学	měixué	3195	美元	měiyuán	3196	镁	měi
3197	妹妹	mèimèi	3198	魅力	mèilì	3199	闷	mèn	3200	门	mén

字词音频[表一] 第3201-3300条

3201	门口	ménkǒu	3202	闷	mèn	3203	蒙	méng	3204	萌发	méngfā
3205	萌芽	méngyá	3206	蒙	méng	3207	猛	měng	3208	猛烈	měngliè
3209	蒙	měng	3210	孟	mèng	3211	梦	mèng	3212	弥补	míbǔ
3213	弥漫	mímàn	3214	迷	mí	3215	迷人	mírén	3216	迷信	míxìn
3217	谜	mí	3218	米	mǐ	3219	秘密	mìmì	3220	秘书	mìshū
3221	密	mì	3222	密度	mìdù	3223	密集	mìjí	3224	密切	mìqiè
3225	蜜	mì	3226	蜜蜂	mìfēng	3227	棉	mián	3228	棉花	mián•huā
3229	免	miǎn	3230	免疫	miǎnyì	3231	勉强	miǎnqiǎng	3232	面	miàn
3233	面积	miànjī	3234	面孔	miànkǒng	3235	面临	miànlín	3236	面貌	miànmào
3237	面目	miànmù	3238	面前	miànqián	3239	苗	miáo	3240	描绘	miáohuì
3241	描述	miáoshù	3242	描写	miáoxiě	3243	秒	miǎo	3244	妙	miào
3245	庙	miào	3246	灭	miè	3247	灭亡	mièwáng	3248	民	mín
3249	民兵	mínbīng	3250	民歌	míngē	3251	民国	mínguó	3252	民间	mínjiān
3253	民事	mínshì	3254	民俗	mínsú	3255	民众	mínzhòng	3256	民主	mínzhǔ
3257	民族	mínzú	3258	敏感	mǐngǎn	3259	敏捷	mǐnjié	3260	敏锐	mǐnrùi
3261	名	míng	3262	名称	míngchēng	3263	名词	míngcí	3264	名义	míngyì
3265	名字	míngzi	3266	明	míng	3267	明白	míngbai	3268	明亮	míngliàng
3269	明年	míngnián	3270	明确	míngquè	3271	明天	míngtiān	3272	明显	míngxǐǎn
3273	鸣	míng	3274	命	mìng	3275	命令	mìnglìng	3276	命名	mìngmíng
3277	命题	mìngtí	3278	命运	mìngyùn	3279	摸	mō	3280	摸索	mō•suǒ
3281	模	mó	3282	模范	mófàn	3283	模仿	mófǎng	3284	模糊	móhu
3285	模拟	mónǐ	3286	模式	móshì	3287	模型	móxíng	3288	膜	mó

3289 摩	mó	3290 摩擦	mócā	3291 磨	mó	3292 抹	mó
3293 末	mò	3294 末期	mòqī	3295 没	mò	3296 没落	mòluò
3297 没收	mòshōu	3298 抹	mò	3299 陌生	mòshēng	3300 莫	mò

字词音频[表一] 第3301-3400条

3301 墨	mò	3302 默默	mòmò	3303 磨	mò	3304 谋	móu
3305 某	mǒu	3306 模样	múyang	3307 母	mǔ	3308 母亲	mǔ•qīn
3309 母体	mǔtǐ	3310 亩	mǔ	3311 木	mù	3312 木材	mùcái
3313 木头	mùtou	3314 目	mù	3315 目标	mùbiāo	3316 目的	mùdì
3317 目光	mùguāng	3318 目前	mùqián	3319 墓	mù	3320 幕	mù
3321 拿	ná	3322 哪	nǎ	3323 哪里	nǎ•lǐ	3324 哪儿	nǎr
3325 哪些	nǎxiē	3326 那	nà	3327 那里	nà•lǐ	3328 那么	nàme
3329 那儿	nàr	3330 那些	nàxiē	3331 那样	nàyàng	3332 纳	nà
3333 纳入	nàrù	3334 纳税	nàshuì	3335 钠	nà	3336 乃	nǎi
3337 乃至	nǎizhì	3338 奶	nǎi	3339 奶奶	nǎinai	3340 耐	nài
3341 耐心	nàixīn	3342 男	nán	3343 男女	nánnǚ	3344 男人	nánrén
3345 男性	nánxìng	3346 男子	nánzǐ	3347 南	nán	3348 南北	nánběi
3349 南方	nánfāng	3350 南极	nánjí	3351 难	nán	3352 难道	nándào
3353 难得	nándé	3354 难怪	nánguài	3355 难过	nánguò	3356 难免	nánmiǎn
3357 难受	nánshòu	3358 难题	nántí	3359 难以	nányǐ	3360 难于	nányú
3361 难	nàn	3362 囊	náng	3363 脑	nǎo	3364 脑袋	nǎodai
3365 脑子	nǎozi	3366 闹	nào	3367 内	nèi	3368 内部	nèibù
3369 内地	nèidì	3370 内涵	nèihán	3371 内容	nèiróng	3372 内外	nèiwài
3373 内心	nèixīn	3374 内在	nèizài	3375 内脏	nèizàng	3376 嫩	nèn
3377 能	néng	3378 能动	néngdòng	3379 能够	nénggòu	3380 能力	nénglì
3381 能量	néngliàng	3382 能源	néngyuán	3383 泥	ní	3384 泥土	nítǔ
3385 拟	nǐ	3386 你	nǐ	3387 你们	nǐmen	3388 逆	nì
3389 年	nián	3390 年初	niánchū	3391 年代	niándài	3392 年底	niándǐ
3393 年度	niándù	3394 年级	niánjí	3395 年纪	niánjì	3396 年间	niánjiān
3397 年龄	niánlíng	3398 年青	niánqīng	3399 年轻	niánqīng	3400 年头儿	niántóur

字词音频[表一] 第3401-3500条

3401 念	niàn	3402 念头	niàntou	3403 娘	niáng	3404 鸟	niǎo
3405 尿	niào	3406 捏	niē	3407 您	nín	3408 宁	níng
3409 宁静	níngjìng	3410 拧	níng	3411 凝	níng	3412 凝固	nínggù
3413 凝结	níngjié	3414 凝聚	níngjù	3415 凝视	níngshì	3416 拧	nǐng
3417 宁	nìng	3418 拧	nìng	3419 牛	niú	3420 牛顿	niúdùn
3421 扭	niǔ	3422 扭转	niǔzhuǎn	3423 农	nóng	3424 农产品	nóngchǎnpǐn
3425 农场	nóngchǎng	3426 农村	nóngcūn	3427 农户	nóngghù	3428 农具	nóngjù
3429 农民	nóngmín	3430 农田	nóngtián	3431 农药	nóngyào	3432 农业	nóngyè
3433 农作物	nóngzuòwù	3434 浓	nóng	3435 浓度	nóngdù	3436 浓厚	nóng hòu
3437 脓	nóng	3438 弄	nòng	3439 奴隶	núlì	3440 奴役	núyì
3441 努力	nǔlì	3442 怒	nù	3443 女	nǚ	3444 女儿	nǚ'ér
3445 女工	nǚgōng	3446 女人	nǚrén	3447 女士	nǚshì	3448 女性	nǚxìng
3449 女婿	nǚxu	3450 女子	nǚzǐ	3451 暖	nuǎn	3452 欧	ōu
3453 偶	ǒu	3454 偶尔	ǒu'ěr	3455 偶然	ǒurán	3456 偶然性	ǒuránxìng
3457 扒	pá	3458 爬	pá	3459 怕	pà	3460 拍	pāi

3461	拍摄	pāishè	3462	排	pái	3463	排斥	páichì	3464	排除	páichú
3465	排放	páifàng	3466	排列	páiliè	3467	牌	pái	3468	牌子	páizi
3469	派	pài	3470	派出所	pàichūsuǒ	3471	派遣	pàiqiǎn	3472	潘	pān
3473	攀	pān	3474	盘	pán	3475	判	pàn	3476	判处	pànchǔ
3477	判定	pàndìng	3478	判断	pànduàn	3479	判决	pànjué	3480	盼	pàn
3481	盼望	pànwàng	3482	庞大	pángdà	3483	旁	páng	3484	旁边	pángbiān
3485	胖	pàng	3486	抛	pāo	3487	抛弃	pāoqì	3488	泡	pāo
3489	炮	páo	3490	跑	pǎo	3491	泡	pào	3492	炮	pào
3493	炮弹	pàodàn	3494	胚	pēi	3495	胚胎	pēitāi	3496	陪	péi
3497	培训	péixùn	3498	培养	péiyǎng	3499	培育	péiyù	3500	赔偿	péicháng

字词音频[表一] 第3501-3600条

3501	佩服	pèi•fú	3502	配	pèi	3503	配合	pèihé	3504	配套	pèitào
3505	配置	pèizhì	3506	喷	pēn	3507	盆	pén	3508	盆地	péndì
3509	朋友	péngyou	3510	彭	péng	3511	棚	péng	3512	蓬勃	péngbó
3513	膨胀	péngzhàng	3514	捧	pěng	3515	碰	pèng	3516	批	pī
3517	批发	pīfā	3518	批判	pīpàn	3519	批评	pīpíng	3520	批准	pīzhǔn
3521	披	pī	3522	皮	pí	3523	皮肤	pífū	3524	疲倦	píjuàn
3525	疲劳	píláo	3526	脾	pí	3527	脾气	píqì	3528	匹	pǐ
3529	屁股	pìgu	3530	譬如	pìrú	3531	偏	piān	3532	偏见	piānjiàn
3533	偏偏	piānpiān	3534	偏向	piānxiàng	3535	篇	piān	3536	便宜	piányi
3537	片	piàn	3538	片刻	piànkè	3539	片面	piànmiàn	3540	骗	piàn
3541	飘	piāo	3542	票	piào	3543	漂亮	piàoliang	3544	拼命	pīnmìng
3545	贫	pín	3546	贫困	pínkùn	3547	贫穷	pínqióng	3548	频繁	pínfán
3549	频率	pínlǜ	3550	品	pǐn	3551	品德	pǐndé	3552	品质	pǐnzhì
3553	品种	pǐnzhǒng	3554	乒乓球	pīngpāngqiú	3555	平	píng	3556	平常	píngcháng
3557	平等	píngděng	3558	平凡	píngfán	3559	平分	píngfēn	3560	平衡	pínghéng
3561	平静	píngjìng	3562	平均	píngjūn	3563	平面	píngmiàn	3564	平民	píngmín
3565	平日	píngrì	3566	平时	píngshí	3567	平坦	píngtǎn	3568	平行	píngxíng
3569	平原	píngyuán	3570	评	píng	3571	评价	píngjià	3572	评论	pínglùn
3573	评选	píngxuǎn	3574	苹果	píngguǒ	3575	凭	píng	3576	凭借	píngjiè
3577	屏	píng	3578	屏幕	píngmù	3579	瓶	píng	3580	坡	pō
3581	颇	pō	3582	婆婆	pópo	3583	迫	pò	3584	迫害	pòhài
3585	迫切	pòqiè	3586	迫使	pòshǐ	3587	破	pò	3588	破产	pòchǎn
3589	破坏	pòhuài	3590	破裂	pòliè	3591	剖面	pōumiàn	3592	扑	pū
3593	铺	pū	3594	菩萨	pú•sà	3595	葡萄	pú•táo	3596	葡萄糖	pú•táotáng
3597	朴素	pǔsù	3598	普遍	pǔbiàn	3599	普及	pǔjí	3600	普通	pǔtōng

字词音频[表一] 第3601-3700条

3601	普通话	pǔtōnghuà	3602	谱	pǔ	3603	铺	pù	3604	七	qī
3605	妻子	qī•zǐ	3606	凄凉	qīliáng	3607	期	qī	3608	期待	qīdài
3609	期货	qīhuò	3610	期间	qījiān	3611	期望	qīwàng	3612	期限	qīxiàn
3613	欺骗	qīpiàn	3614	漆	qī	3615	齐	qí	3616	其	qí
3617	其次	qícì	3618	其间	qíjiān	3619	其实	qíshí	3620	其他	qítā
3621	其余	qíyú	3622	其中	qízhōng	3623	奇	qí	3624	奇怪	qíguài
3625	奇迹	qíjì	3626	奇特	qítè	3627	奇异	qíyì	3628	骑	qí

3629	旗	qí	3630	旗帜	qízhì	3631	企图	qǐtú	3632	企业	qǐyè
3633	启发	qǐfā	3634	启示	qǐshì	3635	起	qǐ	3636	起初	qǐchū
3637	起点	qǐdiǎn	3638	起伏	qǐfú	3639	起来	qǐ•lái	3640	起码	qǐmǎ
3641	起身	qǐshēn	3642	起义	qǐyì	3643	起源	qǐyuán	3644	气	qì
3645	气氛	qì•fēn	3646	气愤	qìfèn	3647	气候	qìhòu	3648	气流	qìliú
3649	气体	qìtǐ	3650	气团	qìtuán	3651	气味	qìwèi	3652	气温	qìwēn
3653	气息	qìxī	3654	气象	qìxiàng	3655	气压	qìyā	3656	气质	qìzhì
3657	弃	qì	3658	汽车	qìchē	3659	汽油	qìyóu	3660	契约	qìyuē
3661	砌	qì	3662	器	qì	3663	器材	qìcái	3664	器官	qìguān
3665	卡	qiǎ	3666	恰当	qiàdàng	3667	恰好	qiàhǎo	3668	千	qiān
3669	千方百计	qiānfāngbǎi jì	3670	千克	qiānkè	3671	迁	qiān	3672	迁移	qiānyí
3673	牵	qiān	3674	铅	qiān	3675	铅笔	qiānbǐ	3676	签订	qiāndìng
3677	前	qián	3678	前边	qián•biān	3679	前方	qiánfāng	3680	前后	qiánhòu
3681	前进	qiánjìn	3682	前景	qiánjǐng	3683	前面	qiánmiàn	3684	前期	qiánqī
3685	前人	qiánrén	3686	前提	qiántí	3687	前头	qiántou	3688	前途	qiántú
3689	前往	qiánwǎng	3690	前夕	qiánxī	3691	前线	qiánxiàn	3692	钱	qián
3693	潜	qián	3694	潜力	qiánlì	3695	潜在	qiánzài	3696	浅	qiǎn
3697	遣	qiǎn	3698	欠	qiàn	3699	嵌	qiàn	3700	抢	qiāng

字词音频[表一] 第3701-3800条

3701	腔	qiāng	3702	强	qiáng	3703	强大	qiángdà	3704	强盗	qiángdào
3705	强调	qiángdiào	3706	强度	qiángdù	3707	强化	qiánghuà	3708	强烈	qiánghuà
3709	强制	qiángzhì	3710	墙	qiáng	3711	墙壁	qiángbì	3712	抢	qiǎng
3713	抢救	qiǎngjiù	3714	强	qiáng	3715	悄悄	qiāoqiāo	3716	敲	qiāo
3717	桥	qiáo	3718	桥梁	qiáoliáng	3719	瞧	qiáo	3720	巧	qiǎo
3721	巧妙	qiǎomiào	3722	壳	qiào	3723	切	qiē	3724	且	qiě
3725	切	qiē	3726	切实	qièshí	3727	侵	qīn	3728	侵犯	qīnfàn
3729	侵略	qīnlüè	3730	侵权	qīnquán	3731	侵入	qīnrù	3732	侵蚀	qīnshí
3733	侵占	qīnzhàn	3734	亲	qīn	3735	亲密	qīnmì	3736	亲戚	qīnqi
3737	亲切	qīnqiè	3738	亲热	qīnrè	3739	亲人	qīnrén	3740	亲属	qīnshǔ
3741	亲眼	qīnyǎn	3742	亲友	qīnyǒu	3743	亲自	qīnzì	3744	秦	qín
3745	琴	qín	3746	勤	qín	3747	勤劳	qínláo	3748	青	qīng
3749	青春	qīngchūn	3750	青年	qīngnián	3751	青蛙	qīngwā	3752	轻	qīng
3753	轻工业	qīnggōngyè	3754	轻声	qīngshēng	3755	轻视	qīngshì	3756	轻松	qīngsōng
3757	轻微	qīngwēi	3758	轻易	qīngyì	3759	轻重	qīngzhòng	3760	氢	qīng
3761	氢气	qīngqì	3762	倾	qīng	3763	倾听	qīngtīng	3764	倾向	qīngxiàng
3765	倾斜	qīngxié	3766	清	qīng	3767	清晨	qīngchén	3768	清除	qīngchú
3769	清楚	qīngchu	3770	清洁	qīngjié	3771	清理	qīnglǐ	3772	清晰	qīngxī
3773	清醒	qīngxǐng	3774	情	qíng	3775	情报	qíngbào	3776	情操	qíngcāo
3777	情感	qínggǎn	3778	情节	qíngjié	3779	情景	qíngjǐng	3780	情境	qíngjìng
3781	情况	qíngkuàng	3782	情趣	qíngqù	3783	情形	qíng•xíng	3784	情绪	qíng•xù
3785	请	qǐng	3786	请求	qǐngqiú	3787	请示	qǐngshì	3788	庆祝	qìngzhù
3789	穷	qióng	3790	穷人	qióngrén	3791	秋	qiū	3792	秋季	qiūjì
3793	秋天	qiūtiān	3794	求	qiú	3795	求证	qiúzhèng	3796	酋长	qiúcháng
3797	球	qiú	3798	区	qū	3799	区别	qūbié	3800	区分	qūfēn

字词音频[表一] 第3801-3900条

3801 区域	qūyù	3802 曲	qū	3803 曲线	qūxiàn	3804 曲折	qūzhé
3805 驱	qū	3806 驱逐	qūzhú	3807 屈服	qūfú	3808 趋	qū
3809 趋势	qūshì	3810 趋向	qūxiàng	3811 渠	qú	3812 渠道	qúdào
3813 曲	qǔ	3814 取	qǔ	3815 取代	qǔdài	3816 取得	qǔdé
3817 取消	qǔxiāo	3818 娶	qǔ	3819 去	qù	3820 去年	qùnián
3821 去世	qùshì	3822 趣味	qùwèi	3823 圈	quān	3824 权	quán
3825 权力	quánlì	3826 权利	quánlì	3827 权威	quánwēi	3828 权益	quányì
3829 全	quán	3830 全部	quánbù	3831 全局	quánjú	3832 全面	quánmiàn
3833 全民	quánmín	3834 全球	quánqiú	3835 全身	quánshēn	3836 全体	quántǐ
3837 泉	quán	3838 拳	quán	3839 拳头	quántou	3840 劝	quàn
3841 缺	quē	3842 缺点	quēdiǎn	3843 缺乏	quēfá	3844 缺少	quēshǎo
3845 缺陷	quēxiàn	3846 却	què	3847 确	què	3848 确保	quèbǎo
3849 确定	quèdìng	3850 确立	quèlì	3851 确切	quèqiè	3852 确认	quèrèn
3853 确实	quèshí	3854 群	qún	3855 群落	qúnluò	3856 群体	qúntǐ
3857 群众	qúnzhòng	3858 然	rán	3859 然而	rán'ér	3860 然后	ránhòu
3861 燃	rán	3862 燃料	ránliào	3863 燃烧	ránshāo	3864 染	rǎn
3865 染色	rǎnsè	3866 染色体	rǎnsètǐ	3867 嚷	rǎng	3868 让	ràng
3869 扰动	rǎodòng	3870 扰乱	rǎoluàn	3871 绕	rào	3872 惹	rě
3873 热	rè	3874 热爱	rè'ài	3875 热带	rèdài	3876 热量	rèliàng
3877 热烈	rèliè	3878 热闹	rènao	3879 热能	rènéng	3880 热情	rèqíng
3881 热心	rèxīn	3882 人	rén	3883 人才	réncái	3884 人格	réngé
3885 人工	réngōng	3886 人家	rénjiā	3887 人家	rénjia	3888 人间	rénjiān
3889 人均	rénjūn	3890 人口	rénkǒu	3891 人类	rénlèi	3892 人力	rénlì
3893 人们	rénmen	3894 人民	rénmín	3895 人民币	rénmínbì	3896 人群	rénqún
3897 人身	rénshēn	3898 人生	rénshēng	3899 人士	rénshì	3900 人事	rénshì

字词音频[表一] 第3901-4000条

3901 人体	réntǐ	3902 人为	rénwéi	3903 人物	rénwù	3904 人心	rénxīn
3905 人性	rénxìng	3906 人影	rényǐng	3907 人员	rényuán	3908 人造	rénzào
3909 仁	rén	3910 任	rén	3911 忍	rěn	3912 忍耐	rěnnài
3913 忍受	rěnrshòu	3914 认	rèn	3915 认定	rèndìng	3916 认识	rènshi
3917 认识论	rènshílùn	3918 认为	rènwéi	3919 认真	rènzhēn	3920 任	rèn
3921 任何	rènhé	3922 任命	rènmìng	3923 任务	rèn•wù	3924 任意	rènyì
3925 扔	rēng	3926 仍	réng	3927 仍旧	réngjiù	3928 仍然	réngrán
3929 日	rì	3930 日报	rìbào	3931 日常	rìcháng	3932 日记	rìjì
3933 日期	rìqī	3934 日前	rìqián	3935 日趋	rìqū	3936 日夜	rìyè
3937 日益	rìyì	3938 日子	rìzi	3939 荣誉	róngyù	3940 容	róng
3941 容量	róngliàng	3942 容纳	róngnà	3943 容器	róngqì	3944 容易	róng•yì
3945 溶	róng	3946 溶剂	róngjì	3947 溶解	róngjiě	3948 溶液	róngyè
3949 熔	róng	3950 熔点	róngdiǎn	3951 融合	rónghé	3952 柔和	róuhé
3953 柔软	róuruǎn	3954 揉	róu	3955 肉	ròu	3956 肉体	ròutǐ
3957 如	rú	3958 如此	rúcǐ	3959 如果	rúguǒ	3960 如何	rúhé
3961 如今	rújīn	3962 如同	rútóng	3963 如下	rúxià	3964 儒家	rújiā
3965 乳	rǔ	3966 入	rù	3967 入侵	rùqīn	3968 入手	rùshǒu
3969 入学	rùxué	3970 软	ruǎn	3971 若	ruò	3972 若干	ruògān
3973 若是	ruòshì	3974 弱	ruò	3975 弱点	ruòdiǎn	3976 撒	sā

3977	洒	sǎ	3978	撒	sǎ	3979	鳃	sāi	3980	塞	sāi
3981	塞	sài	3982	赛	sài	3983	三	sān	3984	三角	sānjiǎo
3985	三角形	sānjiǎoxín	3986	伞	sǎn	3987	散	sǎn	3988	散射	sǎnshè
3989	散文	sǎnwén	3990	散	sàn	3991	散布	sànbù	3992	散步	sànbù
3993	散发	sànfā	3994	嗓子	sǎngzi	3995	丧失	sàngshī	3996	扫	sǎo
3997	扫荡	sǎodàng	3998	嫂子	sǎozi	3999	色	sè	4000	色彩	sècǎi

字词音频[表一] 第4001-4100条

4001	塞	sè	4002	森林	sēnlín	4003	僧	sēng	4004	僧侣	sēnglǚ
4005	杀	shā	4006	杀害	shāhài	4007	沙	shā	4008	沙发	shāfā
4009	沙漠	shāmò	4010	沙滩	shātān	4011	纱	shā	4012	砂	shā
4013	傻	shǎ	4014	色	shǎi	4015	晒	shài	4016	山	shān
4017	山地	shāndì	4018	山峰	shānfēng	4019	山谷	shāngǔ	4020	山林	shānlín
4021	山路	shānlù	4022	山脉	shānmài	4023	山区	shānqū	4024	山水	shānshuǐ
4025	山头	shāntóu	4026	扇	shān	4027	闪	shǎn	4028	闪电	shǎndiàn
4029	闪光	shǎnguāng	4030	闪烁	shǎnshuò	4031	单	shàn	4032	扇	shàn
4033	善	shàn	4034	善良	shànliáng	4035	善于	shànyú	4036	伤	shāng
4037	伤害	shānghài	4038	伤口	shāngkǒu	4039	伤心	shāngxīn	4040	伤员	shāngyuán
4041	商	shāng	4042	商标	shāngbiāo	4043	商店	shāngdiàn	4044	商量	shāngliang
4045	商品	shāngpǐn	4046	商人	shāngrén	4047	商业	shāngyè	4048	上	shàng
4049	赏	shǎng	4050	上	shàng	4051	上班	shàngbān	4052	上边	shàng•biān
4053	上层	shàngcéng	4054	上帝	shàngdì	4055	上级	shàngjí	4056	上课	shàngkè
4057	上空	shàngkōng	4058	上来	shàng•lái	4059	上面	shàng•miàn	4060	上去	shàng•qù
4061	上山	shàngshān	4062	上升	shàngshēn	4063	上市	shàngshì	4064	上述	shàngshù
4065	上诉	shàngsù	4066	上午	shàngwǔ	4067	上下	shàngxià	4068	上学	shàngxué
4069	上衣	shàngyī	4070	上游	shàngyóu	4071	上涨	shàngzhǎng	4072	尚	shàng
4073	烧	shāo	4074	梢	shāo	4075	稍	shāo	4076	稍稍	shāoshāo
4077	稍微	shāowēi	4078	少	shǎo	4079	少量	shǎoliàng	4080	少数	shǎoshù
4081	少	shào	4082	少年	shàonián	4083	少女	shàonǚ	4084	少爷	shàoyé
4085	舌	shé	4086	舌头	shétóu	4087	折	shé	4088	蛇	shé
4089	舍	shě	4090	舍不得	shě•bù•dé	4091	设	shè	4092	设备	shèbèi
4093	设法	shèfǎ	4094	设计	shèjì	4095	设立	shèlì	4096	设施	shèshī
4097	设想	shèxiǎng	4098	设置	shèzhì	4099	社	shè	4100	社会	shèhuì

字词音频[表一] 第4101-4200条

4101	社会学	shèhuìxué	4102	舍	shè	4103	射	shè	4104	射击	shèjī
4105	射线	shèxiàn	4106	涉及	shèjí	4107	摄	shè	4108	摄影	shèyǐng
4109	谁	shuí	4110	申请	shēnqǐng	4111	伸	shēn	4112	伸手	shēnshǒu
4113	身	shēn	4114	身边	shēnbiān	4115	身材	shēncái	4116	身份	shēn•fèn
4117	身后	shēnhòu	4118	身躯	shēnqū	4119	身体	shēntǐ	4120	身心	shēnxīn
4121	身影	shēnyǐng	4122	身子	shēnzi	4123	参	shēn	4124	深	shēn
4125	深沉	shēnchén	4126	深度	shēndù	4127	深厚	shēnhòu	4128	深化	shēnhuà
4129	深刻	shēnkè	4130	深情	shēnqíng	4131	深入	shēnrù	4132	深夜	shēnyè
4133	深远	shēnyuǎn	4134	什么	shénme	4135	神	shén	4136	神话	shénhuà
4137	神经	shénjīng	4138	神秘	shénmì	4139	神奇	shénqí	4140	神气	shén•qì
4141	神情	shénqíng	4142	神色	shénsè	4143	神圣	shénshèng	4144	神态	shéntài
4145	神学	shénxué	4146	沈	shěn	4147	审查	shěncá	4148	审美	shěnměi

4149	审判	shěnpàn	4150	婶	shěn	4151	肾	shèn	4152	甚	shèn
4153	甚至	shènzhì	4154	渗透	shèntòu	4155	慎重	shènzhòng	4156	升	shēng
4157	生	shēng	4158	生产	shēngchǎn	4159	生产力	shēngchǎnlì	4160	生成	shēngchéng
4161	生存	shēngcún	4162	生动	shēngdòng	4163	生活	shēnghuó	4164	生理	shēnglǐ
4165	生命	shēngmìng	4166	生命力	shēngmìng lì	4167	生气	shēngqì	4168	生前	shēngqián
4169	生态	shēngtài	4170	生物	shēngwù	4171	生意	shēngyì	4172	生意	shēngyì
4173	生育	shēngyù	4174	生长	shēngzhǎng	4175	生殖	shēngzhí	4176	声	shēng
4177	声调	shēngdiào	4178	声明	shēngmíng	4179	声响	shēngxiǎng	4180	声音	shēngyīn
4181	牲畜	shēngchù	4182	牲口	shēngkǒu	4183	绳	shéng	4184	绳子	shéngzǐ
4185	省	shěng	4186	圣	shèng	4187	圣经	shèngjīng	4188	胜	shèng
4189	胜利	shènglì	4190	盛	shèng	4191	盛行	shèngxíng	4192	剩	shèng
4193	剩余	shèngyú	4194	尸体	shītǐ	4195	失	shī	4196	失败	shībài
4197	失掉	shīdiào	4198	失去	shīqù	4199	失调	shītíáo	4200	失望	shīwàng

字词音频[表一] 第4201-4300条

4201	失误	shīwù	4202	失业	shīyè	4203	师	shī	4204	师范	shīfàn
4205	师傅	shīfu	4206	师长	zhīzhǎng	4207	诗	shī	4208	诗歌	shīgē
4209	诗人	shīrén	4210	诗意	shīyì	4211	施	shī	4212	施肥	shīféi
4213	施工	shīgōng	4214	施行	shīxíng	4215	湿	shī	4216	湿度	shīdù
4217	湿润	shīrùn	4218	十	shí	4219	石	shí	4220	石灰	shíhuī
4221	石头	shítou	4222	石油	shíyóu	4223	时	shí	4224	时常	shícháng
4225	时代	shídài	4226	时而	shí'ér	4227	时候	shíhou	4228	时机	shíjī
4229	时间	shíjiān	4230	时节	shíjié	4231	时刻	shíkè	4232	时空	shíkōng
4233	时髦	shímáo	4234	时期	shíqī	4235	识	shí	4236	识别	shíbié
4237	识字	shízì	4238	实	shí	4239	实际	shíjì	4240	实践	shíjiàn
4241	实力	shílì	4242	实例	shílì	4243	实施	shíshī	4244	实体	shítǐ
4245	实物	shíwù	4246	实现	shíxiàn	4247	实行	shíxíng	4248	实验	shíyàn
4249	实用	shíyòng	4250	实在	shízài	4251	实在	shízai	4252	实质	shízhì
4253	拾	shí	4254	食	shí	4255	食品	shípǐn	4256	食堂	shítáng
4257	食物	shíwù	4258	食盐	shíyán	4259	食用	shíyòng	4260	史	shǐ
4261	史学	shǐxué	4262	使	shǐ	4263	使得	shǐ•dé	4264	使劲	shǐjìn
4265	使命	shǐmìng	4266	使用	shǐyòng	4267	始	shǐ	4268	始终	shǐzhōng
4269	士	shì	4270	士兵	shìbīng	4271	氏	shì	4272	氏族	shìzú
4273	示	shì	4274	示范	shìfàn	4275	示威	shìwēi	4276	世	shì
4277	世代	shìdài	4278	世纪	shìjì	4279	世界	shìjiè	4280	世界观	shìjièguān
4281	市	shì	4282	市场	shìchǎng	4283	市民	shìmín	4284	式	shì
4285	似的	shìde	4286	事	shì	4287	事变	shìbiàn	4288	事故	shìgù
4289	事后	shìhòu	4290	事迹	shìjì	4291	事件	shìjiàn	4292	事例	shìlì
4293	事情	shìqing	4294	事实	shìshí	4295	事务	shìwù	4296	事物	shìwù
4297	事先	shìxiān	4298	事业	shìyè	4299	势	shì	4300	势必	shìbì

字词音频[表一] 第4301-4400条

4301	势力	shì•lì	4302	势能	shìnéng	4303	试	shì	4304	试管	shìguǎn
4305	试图	shìtú	4306	试验	shìyàn	4307	试制	shìzhì	4308	视	shì
4309	视觉	shìjué	4310	视线	shìxiàn	4311	视野	shìyě	4312	是	shì
4313	是非	shìfēi	4314	是否	shìfǒu	4315	适	shì	4316	适当	shìdàng

4317	适合	shìhé	4318	适宜	shìyí	4319	适应	shìyìng	4320	适用	shìyòng
4321	室	shì	4322	逝世	shìshì	4323	释放	shìfàng	4324	收	shōu
4325	收购	shōugòu	4326	收回	shōuhuí	4327	收获	shōuhuò	4328	收集	shōují
4329	收入	shōurù	4330	收拾	shōushi	4331	收缩	shōusuō	4332	收益	shōuyì
4333	收音机	shōuyīnjī	4334	熟	shóu	4335	手	shǒu	4336	手臂	shǒubì
4337	手表	shǒubiǎo	4338	手段	shǒuduàn	4339	手法	shǒufǎ	4340	手工	shǒugōng
4341	手工业	shǒugōngyè	4342	手脚	shǒujiǎo	4343	手榴弹	shǒuliúdàn	4344	手枪	shǒuqiāng
4345	手势	shǒushì	4346	手术	shǒushù	4347	手续	shǒuxù	4348	手掌	shǒuzhǎng
4349	手指	shǒuzhǐ	4350	守	shǒu	4351	守恒	shǒuhéng	4352	首	shǒu
4353	首都	shǒudū	4354	首领	shǒulǐng	4355	首先	shǒuxiān	4356	首要	shǒuyào
4357	首长	shǒuzhǎng	4358	寿命	shòumìng	4359	受	shòu	4360	受精	shòujīng
4361	受伤	shòushāng	4362	狩猎	shòuliè	4363	授	shòu	4364	兽	shòu
4365	瘦	shòu	4366	书	shū	4367	书包	shūbāo	4368	书本	shūběn
4369	书籍	shūjí	4370	书记	shū•jì	4371	书面	shūmiàn	4372	书写	shūxiě
4373	抒情	shūqíng	4374	叔叔	shūshū	4375	梳	shū	4376	舒服	shūfu
4377	舒适	shūshì	4378	疏	shū	4379	输	shū	4380	输出	shūchū
4381	输入	shūrù	4382	输送	shūsòng	4383	蔬菜	shūcài	4384	熟	shú
4385	熟练	shúliàn	4386	熟悉	shú•xī	4387	属	shǔ	4388	属性	shǔxìng
4389	属于	shǔyú	4390	鼠	shǔ	4391	数	shǔ	4392	术	shù
4393	术语	shùyǔ	4394	束	shù	4395	束缚	shùfù	4396	述	shù
4397	树	shù	4398	树干	shùgàn	4399	树立	shùlì	4400	树林	shùlín

字词音频[表一] 第4401-4500条

4401	树木	shùmù	4402	树种	shùzhǒng	4403	竖	shù	4404	数	shù
4405	数据	shùjù	4406	数量	shùliàng	4407	数目	shùmù	4408	数学	shùxué
4409	数值	shùzhí	4410	数字	shùzì	4411	刷	shuā	4412	耍	shuǎ
4413	衰变	shuāibiàn	4414	衰老	shuāilǎo	4415	摔	shuāi	4416	甩	shuǎi
4417	率	shuài	4418	率领	shuàilǐng	4419	拴	shuān	4420	双	shuāng
4421	双方	shuāngfāng	4422	霜	shuāng	4423	谁	shuí	4424	水	shuǐ
4425	水稻	shuǐdào	4426	水分	shuǐfèn	4427	水果	shuǐguǒ	4428	水库	shuǐkù
4429	水利	shuǐlì	4430	水流	shuǐliú	4431	水面	shuǐmiàn	4432	水泥	shuǐní
4433	水平	shuǐpíng	4434	水汽	shuǐqì	4435	水手	shuǐshǒu	4436	水位	shuǐwèi
4437	水文	shuǐwén	4438	水银	shuǐyín	4439	水源	shuǐyuán	4440	水蒸气	shuǐzhēngqì
4441	税	shuì	4442	税收	shuìshōu	4443	睡	shuì	4444	睡觉	shuìjiào
4445	睡眠	shuìmián	4446	顺	shùn	4447	顺利	shùnlì	4448	顺手	shùnshǒu
4449	顺序	shùnxù	4450	瞬间	shùnjiān	4451	说	shuō	4452	说法	shuō•fǎ
4453	说服	shuōfú	4454	说话	shuōhuà	4455	说明	shuōmíng	4456	司	sī
4457	司法	sīfǎ	4458	司机	sījī	4459	司令	sīlìng	4460	丝	sī
4461	丝毫	sīháo	4462	私	sī	4463	私人	sīrén	4464	私营	sīyíng
4465	私有	sīyǒu	4466	私有制	sīyǒuzhì	4467	思	sī	4468	思潮	sīcháo
4469	思考	sīkǎo	4470	思路	sīlù	4471	思索	sīsuǒ	4472	思维	sīwéi
4473	思想	sīxiǎng	4474	思想家	sīxiǎngjiā	4475	斯	sī	4476	死	sǐ
4477	死亡	sǐwáng	4478	死刑	sǐxíng	4479	四	sì	4480	四边形	sìbiānxíng
4481	四处	sìchù	4482	四面	sìmiàn	4483	四肢	sìzhī	4484	四周	sìzhōu
4485	寺	sì	4486	寺院	sìyuàn	4487	似	sì	4488	似乎	sìhū
4489	饲料	sìliào	4490	饲养	sìyǎng	4491	松	sōng	4492	宋	sòng
4493	送	sòng	4494	搜集	sōují	4495	艘	sōu	4496	苏	sū

4497	俗	sú	4498	俗称	súchēng	4499	诉讼	sùsòng	4500	素	sù
字词音频[表一] 第4501-4600条											
4501	素材	sùcái	4502	素质	sùzhì	4503	速	sù	4504	速度	sùdù
4505	速率	sùlǜ	4506	宿	sù	4507	宿舍	sùshè	4508	塑料	sùliào
4509	塑造	sùzào	4510	酸	suān	4511	算	suàn	4512	虽	suī
4513	虽然	suīrán	4514	虽说	suīshuō	4515	隋	suí	4516	随	suí
4517	随便	suíbiàn	4518	随后	suíhòu	4519	随即	suíjí	4520	随时	suíshí
4521	随意	suíyì	4522	遂	suí	4523	髓	suǐ	4524	岁	suì
4525	岁月	suìyuè	4526	遂	suì	4527	碎	suì	4528	穗	suì
4529	孙	sūn	4530	孙子	sūnzǐ	4531	损害	sǔnhài	4532	损耗	sǔnhào
4533	损伤	sǔnshāng	4534	损失	sǔnshī	4535	缩	suō	4536	缩短	suōduǎn
4537	缩小	suōxiǎo	4538	所	suǒ	4539	所属	suǒshǔ	4540	所谓	suǒwèi
4541	所以	suǒyǐ	4542	所有	suǒyǒu	4543	所有制	suǒyǒuzhì	4544	所在	suǒzài
4545	索	suǒ	4546	锁	suǒ	4547	他	tā	4548	他们	tāmén
4549	他人	tāren	4550	它	tā	4551	它们	tāmen	4552	她	tā
4553	她们	tāmen	4554	塔	tǎ	4555	踏	tà	4556	胎	tāi
4557	胎儿	tāi'ér	4558	台	tái	4559	台风	táifēng	4560	抬	tái
4561	抬头	táitóu	4562	太	tài	4563	太空	tàikōng	4564	太平	tàipíng
4565	太太	tàitài	4566	太阳	tài•yáng	4567	太阳能	tàiyángnéng	4568	太阳系	tàiyángxì
4569	态	tài	4570	态度	tài•dù	4571	摊	tān	4572	滩	tān
4573	谈	tán	4574	谈话	tánhuà	4575	谈论	tánlùn	4576	谈判	tánpàn
4577	弹	dàn	4578	弹簧	tánhuáng	4579	弹性	tánxìng	4580	痰	tán
4581	坦克	tǎnkè	4582	叹	tàn	4583	叹息	tànxī	4584	探	tàn
4585	探测	tàncè	4586	探索	tànsuǒ	4587	探讨	tàntǎo	4588	碳	tàn
4589	汤	tāng	4590	唐	táng	4591	堂	táng	4592	塘	táng
4593	糖	táng	4594	倘若	tǎngruò	4595	躺	tǎng	4596	烫	tàng
4597	趟	tàng	4598	掏	tāo	4599	逃	táo	4600	逃避	táobì

字词音频[表一] 第4601-4700条											
4601	逃跑	táopǎo	4602	逃走	táozǒu	4603	桃	táo	4604	陶	táo
4605	陶冶	táoyě	4606	淘汰	táotài	4607	讨	tǎo	4608	讨论	tǎolùn
4609	讨厌	tǎoyàn	4610	套	tào	4611	特	tè	4612	特别	tèbié
4613	特地	tèdì	4614	特点	tèdiǎn	4615	特定	tèdìng	4616	特权	tèquán
4617	特色	tèsè	4618	特殊	tèshū	4619	特务	tèwu	4620	特性	tèxìng
4621	特意	tèyì	4622	特征	tèzhēng	4623	疼	téng	4624	疼痛	téngtòng
4625	藤	téng	4626	踢	tī	4627	提	tí	4628	提倡	tíchàng
4629	提高	tígāo	4630	提供	tígōng	4631	提炼	tíliàn	4632	提起	tíqǐ
4633	提前	tíqián	4634	提取	tíqǔ	4635	提醒	tíxǐng	4636	提议	tíyì
4637	题	tí	4638	题材	tícái	4639	题目	tímù	4640	体	tǐ
4641	体裁	tǐcái	4642	体操	tǐcāo	4643	体会	tǐhuì	4644	体积	tǐjī
4645	体力	tǐlì	4646	体温	tǐwēn	4647	体系	tǐxì	4648	体现	tǐxiàn
4649	体验	tǐyàn	4650	体育	tǐyù	4651	体制	tǐzhì	4652	体质	tǐzhì
4653	体重	tǐzhòng	4654	替	tì	4655	替代	tìdài	4656	天	tiān
4657	天才	tiāncái	4658	天地	tiāndì	4659	天鹅	tiān'é	4660	天空	tiānkōng
4661	天气	tiānqì	4662	天然	tiānrán	4663	天然气	tiānránqì	4664	天生	tiānshēng
4665	天体	tiāntǐ	4666	天文	tiānwén	4667	天下	tiānxià	4668	天真	tiānzhēn

4669	天主教	tiānzhǔjiào	4670	添	tiān	4671	田	tián	4672	田地	tiándì
4673	田野	tiányě	4674	甜	tián	4675	填	tián	4676	挑	tiāo
4677	挑选	tiāoxuǎn	4678	条	tiáo	4679	条件	tiáojiàn	4680	条款	tiáokuǎn
4681	条例	tiáolì	4682	条约	tiáoyuē	4683	调	tiáo	4684	调和	tiáohé
4685	调节	tiáojié	4686	调解	tiáojiě	4687	调整	tiáozhěng	4688	挑	tiǎo
4689	挑战	tiǎozhàn	4690	跳	tiào	4691	跳动	tiàodòng	4692	跳舞	tiàowǔ
4693	跳跃	tiàoyuè	4694	贴	tiē	4695	铁	tiě	4696	铁路	tiělù
4697	厅	tīng	4698	听	tīng	4699	听话	tīnghuà	4700	听见	tīng•jiàn

字词音频[表一] 第4701-4800条

4701	听觉	tīngjué	4702	听取	tīngqǔ	4703	听众	tīngzhòng	4704	停	tíng
4705	停顿	tíngdùn	4706	停留	tíngliú	4707	停止	tíngzhǐ	4708	挺	tǐng
4709	通	tōng	4710	通常	tōngcháng	4711	通道	tōngdào	4712	通电	tōngdiàn
4713	通过	tōngguò	4714	通红	tōnghóng	4715	通信	tōngxìn	4716	通讯	tōngxùn
4717	通用	tōngyòng	4718	通知	tōngzhī	4719	同	tóng	4720	同伴	tóngbàn
4721	同胞	tóngbāo	4722	同等	tóngděng	4723	同行	tóngháng	4724	同化	tónghuà
4725	同类	tónglèi	4726	同年	tóngnián	4727	同期	tóngqī	4728	同情	tóngqíng
4729	同时	tóngshí	4730	同事	tóngshì	4731	同行	tóngxíng	4732	同学	tóngxué
4733	同样	tóngyàng	4734	同意	tóngyì	4735	同志	tóngzhì	4736	铜	tóng
4737	童话	tónghuà	4738	童年	tóngnián	4739	统	tǒng	4740	统计	tǒngjì
4741	统一	tǒngyī	4742	统治	tǒngzhì	4743	桶	tǒng	4744	筒	tǒng
4745	通	tòng	4746	痛	tòng	4747	痛苦	tòngkǔ	4748	痛快	tòng•kuài
4749	偷	tōu	4750	偷偷	tōutōu	4751	头	tóu	4752	头顶	tóudǐng
4753	头发	tóufa	4754	头脑	tóunǎo	4755	投	tóu	4756	投产	tóuchǎn
4757	投机	tóujī	4758	投入	tóurù	4759	投降	tóuxiáng	4760	投资	tóuzī
4761	透	tòu	4762	透镜	tòujìng	4763	透露	tòulù	4764	透明	tòumíng
4765	凸	tū	4766	突	tū	4767	突变	tūbiàn	4768	突出	tūchū
4769	突击	tūjī	4770	突破	tūpò	4771	突然	tūrán	4772	图	tú
4773	图案	tú' àn	4774	图画	túhuà	4775	图书	túshū	4776	图书馆	túshūguǎn
4777	图形	túxíng	4778	图纸	túzhǐ	4779	徒	tú	4780	途径	tújìng
4781	涂	tú	4782	屠杀	túshā	4783	土	tǔ	4784	土地	tǔdì
4785	土匪	tǔfěi	4786	土壤	tǔrǎng	4787	吐	tǔ	4788	吐	tù
4789	兔子	tùzi	4790	湍流	tuānliú	4791	团	tuán	4792	团结	tuánjié
4793	团体	tuántǐ	4794	团员	tuányuán	4795	推	tuī	4796	推测	tuīcè
4797	推动	tuīdòng	4798	推翻	tuīfān	4799	推广	tuīguǎng	4800	推荐	tuījiàn

字词音频[表一] 第4801-4900条

4801	推进	tuījìn	4802	推理	tuīlǐ	4803	推论	tuīlùn	4804	推销	tuīxiāo
4805	推行	tuīxíng	4806	腿	tuǐ	4807	退	tuì	4808	退出	tuìchū
4809	退化	tuìhuà	4810	退休	tuìxiū	4811	托	tuō	4812	拖	tuō
4813	拖拉机	tuōlājī	4814	脱	tuō	4815	脱离	tuōlí	4816	脱落	tuōluò
4817	妥协	tuǒxié	4818	挖	wā	4819	挖掘	wājué	4820	娃娃	wáwa
4821	瓦	wǎ	4822	歪	wāi	4823	歪曲	wāiqū	4824	外	wài
4825	外边	wài•biān	4826	外表	wàibiǎo	4827	外部	wàibù	4828	外地	wàidì
4829	外国	wàiguó	4830	外汇	wàihuì	4831	外交	wàijiāo	4832	外界	wàijiè
4833	外科	wàikē	4834	外来	wàilái	4835	外力	wàilì	4836	外贸	wàimào
4837	外面	wài•miàn	4838	外商	wàishāng	4839	外行	wàixíng	4840	外语	wàiyǔ

4841	外在	wàizài	4842	外资	wàizī	4843	弯	wān	4844	弯曲	wānqū
4845	完	wán	4846	完备	wánbèi	4847	完毕	wánbì	4848	完成	wánchéng
4849	完美	wánměi	4850	完全	wánquán	4851	完善	wánshàn	4852	完整	wánzhěng
4853	玩	wán	4854	玩具	wánjù	4855	玩笑	wánxiào	4856	顽强	wánqiáng
4857	挽	wǎn	4858	晚	wǎn	4859	晚饭	wǎnfàn	4860	晚期	wǎnqī
4861	晚上	wǎnshang	4862	碗	wǎn	4863	万	wàn	4864	万物	wànwù
4865	万一	wànyī	4866	汪	wāng	4867	亡	wáng	4868	王	wáng
4869	王朝	wángcháo	4870	王国	wángguó	4871	网	wǎng	4872	网络	wǎngluò
4873	往	wǎng	4874	往来	wǎnglái	4875	往往	wǎngwǎng	4876	忘	wàng
4877	忘记	wàngjì	4878	旺	wàng	4879	旺盛	wàngshèng	4880	望	wàng
4881	望远镜	wàngyuǎnjìng	4882	危害	wēihài	4883	危机	wēijī	4884	危险	wēixiǎn
4885	威力	wēilì	4886	威胁	wēixié	4887	威信	wēixìn	4888	微	wēi
4889	微观	wēiguān	4890	微粒	wēilì	4891	微弱	wēiruò	4892	微生物	wēishēngwù
4893	微微	wēiwēi	4894	微小	wēixiǎo	4895	微笑	wēixiào	4896	为	wéi
4897	为难	wéinán	4898	为人	wèirén	4899	为首	wéishǒu	4900	为止	wéizhǐ

字词音频[表一] 第4901-5000条

4901	违背	wéibèi	4902	违法	wéifǎ	4903	违反	wéifǎn	4904	围	wéi
4905	围剿	wéijiǎo	4906	围绕	wéirào	4907	唯	wéi	4908	维	wéi
4909	维持	wéichí	4910	维护	wéihù	4911	维生素	wéishēngsù	4912	维新	wéixīn
4913	维修	wéixiū	4914	伟大	wěidà	4915	伪	wěi	4916	尾	wěi
4917	尾巴	wěiba	4918	纬	wěi	4919	纬度	wěidù	4920	委屈	wěiqu
4921	委托	wěituō	4922	委员	wěiyuán	4923	委员会	wěiyuánhui	4924	卫	wèi
4925	卫生	wèishēng	4926	卫星	wèixīng	4927	为	wèi	4928	为何	wèihé
4929	为了	wèile	4930	未	wèi	4931	未必	wèibì	4932	未曾	wèicéng
4933	未来	wèilái	4934	位	wèi	4935	位移	wèiyí	4936	位置	wèizhì
4937	味	wèi	4938	味道	wèi•dào	4939	胃	wèi	4940	谓	wèi
4941	喂	wèi	4942	魏	wèi	4943	温	wēn	4944	温带	wēndài
4945	温度	wēndù	4946	温度计	wēndùjì	4947	温和	wēnhé	4948	温暖	wēnnuǎn
4949	温柔	wēnróu	4950	文	wén	4951	文化	wénhuà	4952	文件	wénjiàn
4953	文明	wénmíng	4954	文人	wénrén	4955	文物	wénwù	4956	文献	wénxiàn
4957	文学	wénxué	4958	文艺	wényì	4959	文章	wénzhāng	4960	文字	wénzì
4961	纹	wén	4962	闻	wén	4963	蚊子	wénzi	4964	吻	wěn
4965	稳	wěn	4966	稳定	wěndìng	4967	问	wèn	4968	问世	wènshì
4969	问题	wèntí	4970	窝	wō	4971	我	wǒ	4972	我们	wǒmen
4973	卧	wò	4974	卧室	wòshì	4975	握	wò	4976	握手	wòshǒu
4977	乌龟	wūguī	4978	污染	wūrǎn	4979	屋	wū	4980	屋子	wūzi
4981	无	wú	4982	无比	wúbǐ	4983	无从	wúcóng	4984	无法	wúfǎ
4985	无非	wúfēi	4986	无关	wúguān	4987	无机	wújī	4988	无可奈何	wúkěndàihé
4989	无力	wúlì	4990	无论	wúlùn	4991	无情	wúqíng	4992	无穷	wúqióng
4993	无声	wúshēng	4994	无数	wúshù	4995	无限	wúxiàn	4996	无线电	wúxiàndiàn
4997	无效	wúxiào	4998	无形	wúxíng	4999	无疑	wúyí	5000	无意	wúyì

字词音频[表一] 第5001-5100条

5001	无知	wúzhī	5002	吾	wú	5003	吴	wú	5004	五	wǔ
5005	武	wǔ	5006	武力	wǔlì	5007	武器	wǔqì	5008	武装	wǔzhuāng

5009	侮辱	wǔrǔ	5010	舞	wǔ	5011	舞蹈	wǔdǎo	5012	舞剧	wǔjù
5013	舞台	wǔtái	5014	勿	wù	5015	务	wù	5016	物	wù
5017	物化	wùhuà	5018	物价	wùjià	5019	物理	wùlǐ	5020	物力	wùlì
5021	物品	wùpǐn	5022	物体	wùtǐ	5023	物质	wùzhì	5024	物种	wùzhǒng
5025	物资	wùzī	5026	误	wù	5027	误差	wùchā	5028	误会	wùhuì
5029	误解	wùjiě	5030	恶	wù	5031	雾	wù	5032	西	xī
5033	西北	xīběi	5034	西方	xīfāng	5035	西风	xīfēng	5036	西瓜	xī•guā
5037	西南	xīnán	5038	西欧	xī'ōu	5039	吸	xī	5040	吸附	xīfù
5041	吸取	xīqǔ	5042	吸收	xīshōu	5043	吸引	xīyǐn	5044	希望	xīwàng
5045	牺牲	xīshēng	5046	息	xī	5047	稀	xī	5048	稀少	xīshǎo
5049	锡	xī	5050	熄灭	xīmiè	5051	习	xí	5052	习惯	xíguàn
5053	习俗	xísú	5054	习性	xíxìng	5055	席	xí	5056	袭击	xíjī
5057	媳妇	xífù	5058	洗	xǐ	5059	洗澡	xǐzǎo	5060	喜	xǐ
5061	喜爱	xǐ'ài	5062	喜欢	xǐhuan	5063	喜剧	xǐjù	5064	喜悦	xǐyuè
5065	戏	xì	5066	戏剧	xìjù	5067	戏曲	xìqǔ	5068	系	xì
5069	系列	xìliè	5070	系数	xìshù	5071	系统	xìtǒng	5072	细	xì
5073	细胞	xìbāo	5074	细节	xìjié	5075	细菌	xìjūn	5076	细小	xìxiǎo
5077	细心	xìxīn	5078	细致	xìzhì	5079	虾	xiā	5080	瞎	xiā
5081	狭	xiá	5082	狭隘	xiá'ài	5083	狭义	xiáyì	5084	狭窄	xiázhǎi
5085	下	xià	5086	下班	xiàbān	5087	下边	xià•biān	5088	下层	xiàcéng
5089	下达	xiàdá	5090	下颌	xiàhé	5091	下级	xiàjí	5092	下降	xiàjiàng
5093	下来	xià•lái	5094	下列	xiàliè	5095	下令	xiàlìng	5096	下落	xiàluò
5097	下面	xià•miàn	5098	下去	xià•qù	5099	下属	xiàshǔ	5100	下午	xiàwǔ

字词音频[表一] 第5101-5200条

5101	下旬	xiàxún	5102	下游	xiàyóu	5103	吓	xià	5104	夏	xià
5105	夏季	xiàjì	5106	夏天	xiàtiān	5107	仙	xiān	5108	先	xiān
5109	先后	xiānhòu	5110	先进	xiānjìn	5111	先前	xiānqián	5112	先生	xiānsheng
5113	先天	xiāntiān	5114	纤维	xiānwéi	5115	掀起	xiānqǐ	5116	鲜	xiān
5117	鲜花	xiānhuā	5118	鲜明	xiānmíng	5119	鲜血	xiānxuè	5120	鲜艳	xiānyàn
5121	闲	xián	5122	弦	xián	5123	咸	xián	5124	衔	xián
5125	嫌	xián	5126	显	xiǎn	5127	显得	xiǎn•dé	5128	显露	xiǎnlù
5129	显然	xiǎnrán	5130	显示	xiǎnshì	5131	显微镜	xiǎnwēijìng	5132	显现	xiǎnxiàn
5133	显著	xiǎnzhù	5134	险	xiǎn	5135	鲜	xiǎn	5136	县	xiàn
5137	县城	xiànchéng	5138	现	xiàn	5139	现场	xiànchǎng	5140	现存	xiàncún
5141	现代	xiàndài	5142	现代化	xiàndàihu	5143	现今	xiànjīn	5144	现金	xiànjīn
5145	现实	xiànshí	5146	现象	xiànxiàng	5147	现行	xiànxíng	5148	现在	xiànzài
5149	现状	xiànzhùàng	5150	限	xiàn	5151	限度	xiàndù	5152	限于	xiànyú
5153	限制	xiànzhì	5154	线	xiàn	5155	线段	xiànduàn	5156	线路	xiànlù
5157	线圈	xiànquān	5158	线索	xiànsuǒ	5159	线条	xiàntiáo	5160	宪法	xiànfǎ
5161	陷	xiàn	5162	陷入	xiànrù	5163	陷于	xiànyú	5164	羡慕	xiànmù
5165	献	xiàn	5166	献身	xiànshēn	5167	腺	xiàn	5168	乡	xiāng
5169	乡村	xiāngcūn	5170	乡下	xiāngxia	5171	相	xiāng	5172	相当	xiāngdāng
5173	相等	xiāngděng	5174	相对	xiāngduì	5175	相反	xiāngfǎn	5176	相关	xiāngguān
5177	相互	xiānghù	5178	相继	xiāngjì	5179	相交	xiāngjiāo	5180	相近	xiāngjìn
5181	相连	xiānglián	5182	相似	xiāngsì	5183	相通	xiāngtōng	5184	相同	xiāngtóng
5185	相信	xiāngxìn	5186	相应	xiāngyìng	5187	香	xiāng	5188	香烟	xiāngyān

5189	箱	xiāng	5190	箱子	xiāngzi	5191	详细	xiángxì	5192	降	jiáng
5193	享	xiǎng	5194	享受	xiǎngshòu	5195	享有	xiǎngyǒu	5196	响	xiǎng
5197	响声	xiǎngshēng	5198	响应	xiǎngyìng	5199	想	xiǎng	5200	想法	xiǎng•fǎ

字词音频[表一] 第5201-5300条

5201	想象	xiǎngxiàng	5202	想象力	xiǎngxiàng gù	5203	向	xiàng	5204	向来	xiànglái
5205	向上	xiàngshàng	5206	向往	xiàngwǎng	5207	项	xiàng	5208	项目	xiàngmù
5209	相	xiàng	5210	象	xiàng	5211	象征	xiàngzhēng	5212	像	xiàng
5213	橡胶	xiàngjiāo	5214	橡皮	xiàngpí	5215	削	xiāo	5216	消	xiāo
5217	消除	xiāochú	5218	消毒	xiāodú	5219	消费	xiāofèi	5220	消费品	xiāofèipǐn
5221	消耗	xiāohào	5222	消化	xiāohuà	5223	消极	xiāojí	5224	消灭	xiāomiè
5225	消失	xiāoshī	5226	消亡	xiāowáng	5227	消息	xiāoxi	5228	硝酸	xiāosuān
5229	销	xiāo	5230	销售	xiāoshòu	5231	小	xiǎo	5232	小儿	xiǎo'ér
5233	小伙子	xiǎohuǒzi	5234	小姐	xiǎo•jiě	5235	小麦	xiǎomài	5236	小朋友	xiǎopéngyǒu
5237	小时	xiǎoshí	5238	小说儿	xiǎoshuōr	5239	小心	xiǎo•xīn	5240	小型	xiǎoxíng
5241	小学	xiǎoxué	5242	小学生	xiǎoxuéshēng	5243	小子	xiǎozi	5244	小组	xiǎozǔ
5245	晓得	xiǎo•dé	5246	校	xiào	5247	校长	xiàozhǎng	5248	笑	xiào
5249	笑话	xiàohuà	5250	笑话儿	xiàohuār	5251	笑容	xiàoróng	5252	效	xiào
5253	效果	xiàoguǒ	5254	效力	xiàolì	5255	效率	xiàolǜ	5256	效益	xiàoyì
5257	效应	xiàoyìng	5258	些	xiē	5259	歇	xiē	5260	协定	xiédìng
5261	协会	xiéhuì	5262	协商	xiéshāng	5263	协调	xiétiáo	5264	协同	xiétóng
5265	协议	xiéyì	5266	协助	xiézhù	5267	协作	xiézuò	5268	邪	xié
5269	斜	xié	5270	携带	xiédài	5271	鞋	xié	5272	写	xiě
5273	写作	xiězuò	5274	血	xuě	5275	泄	xiè	5276	谢	xiè
5277	谢谢	xièxiè	5278	解	jiě	5279	蟹	xiè	5280	心	xīn
5281	心底	xīndǐ	5282	心里	xīn•lǐ	5283	心理	xīnlǐ	5284	心灵	xīnlíng
5285	心情	xīnqíng	5286	心事	xīnshì	5287	心思	xīnsi	5288	心头	xīntóu
5289	心血	xīnxuè	5290	心脏	xīnzàng	5291	辛苦	xīnkǔ	5292	辛勤	xīnqín
5293	欣赏	xīnshǎng	5294	锌	xīn	5295	新	xīn	5296	新陈代谢	xīnchéndàixiè
5297	新娘	xīnniáng	5298	新奇	xīnqí	5299	新人	xīnrén	5300	新式	xīnshì

字词音频[表一] 第5301-5400条

5301	新闻	xīnwén	5302	新鲜	xīn•xiān	5303	新兴	xīnxīng	5304	新型	xīnxíng
5305	新颖	xīnyǐng	5306	信	xìn	5307	信贷	xìndài	5308	信号	xìnhào
5309	信念	xìnniàn	5310	信任	xìnrèn	5311	信徒	xìntú	5312	信息	xìnxī
5313	信心	xìnxīn	5314	信仰	xìnyǎng	5315	信用	xìnyòng	5316	兴	xīng
5317	兴奋	xīngfèn	5318	兴建	xīngjiàn	5319	兴起	xīngqǐ	5320	星	xīng
5321	星际	xīngjì	5322	星期	xīngqī	5323	星球	xīngqiú	5324	星系	xīngxì
5325	星星	xīngxīng	5326	星云	xīngyún	5327	刑	xíng	5328	刑罚	xíngfá
5329	刑法	xíngfǎ	5330	刑事	xíngshì	5331	行	xíng	5332	行动	xíngdòng
5333	行军	xíngjūn	5334	行李	xínglǐ	5335	行人	xíng rén	5336	行使	xíngshǐ
5337	行驶	xíngshǐ	5338	行为	xíngwéi	5339	行星	xíngxīng	5340	行政	xíngzhèng
5341	行走	xíngzǒu	5342	形	xíng	5343	形成	xíngchéng	5344	形容	xíng róng
5345	形式	xíngshì	5346	形势	xíngshì	5347	形态	xíngtài	5348	形体	xíngtǐ

5349	形象	xíngxiàng	5350	形状	xíngzhuàn	5351	型	xíng	5352	省	shěng
5353	醒	xǐng	5354	兴	xìng	5355	兴趣	xìngqù	5356	幸福	xìngfú
5357	性	xìng	5358	性别	xìngbié	5359	性格	xìnggé	5360	性能	xìngnéng
5361	性情	xìngqíng	5362	性质	xìngzhì	5363	性状	xìngzhuàng	5364	姓	xìng
5365	姓名	xìngmíng	5366	凶	xiōng	5367	兄	xiōng	5368	兄弟	xiōngdì
5369	兄弟	xiōngdì	5370	胸	xiōng	5371	胸脯	xiōngpú	5372	雄	xióng
5373	雄伟	xióngwěi	5374	熊	xióng	5375	休眠	xiūmián	5376	休息	xiūxi
5377	修	xiū	5378	修辞	xiūcí	5379	修复	xiūfù	5380	修改	xiūgǎi
5381	修建	xiūjiàn	5382	修理	xiūlǐ	5383	修养	xiūyǎng	5384	修正	xiūzhèng
5385	宿	xiǔ	5386	臭	chòu	5387	袖	xiù	5388	宿	xiù
5389	绣	xiù	5390	嗅	xiù	5391	须	xū	5392	虚	xū
5393	需	xū	5394	需求	xūqiú	5395	需要	xūyào	5396	徐	xú
5397	许	xǔ	5398	许多	xǔduō	5399	许可	xǔkě	5400	序	xù

字词音频[表一] 第5401-5500条

5401	叙述	xùshù	5402	畜	xù	5403	宣布	xuānbù	5404	宣传	xuānchuán
5405	宣告	xuāngào	5406	宣言	xuānyán	5407	宣扬	xuānyáng	5408	悬	xuán
5409	悬挂	xuánguà	5410	旋	xuán	5411	旋律	xuánlǜ	5412	旋转	xuánzhuàn
5413	选	xuǎn	5414	选拔	xuǎnbá	5415	选举	xuǎnjǔ	5416	选手	xuǎnshǒu
5417	选用	xuǎnyòng	5418	选择	xuǎnzé	5419	旋	xuàn	5420	削	xuē
5421	削弱	xuēruò	5422	穴	xué	5423	学	xué	5424	学会	xuéhuì
5425	学科	xuékē	5426	学派	xuépai	5427	学生	xuésheng	5428	学术	xuéshù
5429	学说	xuéshuō	5430	学堂	xué táng	5431	学徒	xué tú	5432	学问	xuéwen
5433	学习	xuéxí	5434	学校	xuéxiào	5435	学员	xuéyuán	5436	学院	xuéyuàn
5437	学者	xuézhě	5438	雪	xuě	5439	雪白	xuěbái	5440	雪花	xuěhuā
5441	血	xuè	5442	血管	xuèguǎn	5443	血液	xuèyè	5444	寻	xún
5445	寻求	xúnqiú	5446	寻找	xúnzhǎo	5447	询问	xúnwèn	5448	循环	xúnhuán
5449	训	xùn	5450	训练	xùnliàn	5451	迅速	xùnsù	5452	压	yā
5453	压力	yālì	5454	压迫	yāpò	5455	压强	yāqiáng	5456	压缩	yāsuō
5457	压抑	yāyì	5458	压制	yāzhì	5459	押	yā	5460	鸦片	yāpiàn
5461	鸭	yā	5462	牙	yá	5463	牙齿	yáchǐ	5464	芽	yá
5465	亚	yà	5466	咽	yān	5467	烟	yān	5468	烟囱	yān•cōng
5469	延长	yáncháng	5470	延伸	yánshēn	5471	延续	yánxù	5472	严	yán
5473	严格	yángé	5474	严寒	yánhán	5475	严峻	yánjùn	5476	严厉	yánlì
5477	严密	yánmì	5478	严肃	yánsù	5479	严重	yánzhòng	5480	言	yán
5481	言论	yánlùn	5482	言语	yányǔ	5483	岩	yán	5484	岩石	yánshí
5485	炎	yán	5486	沿	yán	5487	沿岸	yán' àn	5488	沿海	yánhǎi
5489	研究	yánjiū	5490	研究生	yánjiūshēng	5491	研制	yánzhì	5492	盐	yán
5493	盐酸	yánsuān	5494	颜色	yánsè	5495	掩盖	yǎngài	5496	掩护	yǎnhù
5497	眼	yǎn	5498	眼光	yǎnguāng	5499	眼睛	yǎnjīng	5500	眼镜	yǎnjìng

字词音频[表一] 第5501-5600条

5501	眼看	yǎnkàn	5502	眼泪	yǎnlèi	5503	眼前	yǎnqián	5504	眼神	yǎnshén
5505	演	yǎn	5506	演变	yǎnbiàn	5507	演唱	yǎnchàng	5508	演出	yǎnchū
5509	演化	yǎnhuà	5510	演讲	yǎnjiǎng	5511	演说	yǎnshuō	5512	演绎	yǎnyì
5513	演员	yǎnyuán	5514	演奏	yǎnzòu	5515	厌	yàn	5516	厌恶	yànwù

5517	咽	yàn	5518	宴会	yànhuì	5519	验	yàn	5520	验证	yànzhèng
5521	秧	yāng	5522	扬	yáng	5523	羊	yáng	5524	羊毛	yángmáo
5525	阳	yáng	5526	阳光	yángguāng	5527	杨	yáng	5528	洋	yáng
5529	仰	yǎng	5530	养	yǎng	5531	养分	yǎngfèn	5532	养料	yǎngliào
5533	养殖	yǎngzhí	5534	氧	yǎng	5535	氧化	yǎnghuà	5536	氧气	yǎngqì
5537	样	yàng	5538	样本	yàngběn	5539	样品	yàngpǐn	5540	样式	yàngshì
5541	样子	yàngzi	5542	约	yāo	5543	要	yāo	5544	要求	yāoqiú
5545	腰	yāo	5546	邀请	yāoqǐng	5547	摇	yáo	5548	摇晃	yáo•huàng
5549	摇头	yáotóu	5550	遥感	yáogǎn	5551	遥远	yáoyuǎn	5552	咬	yǎo
5553	药	yào	5554	药品	yàopǐn	5555	药物	yàowù	5556	要	yào
5557	要紧	yàojǐn	5558	要素	yàosù	5559	钥匙	yàoshi	5560	耶稣	yēsū
5561	爷爷	yéye	5562	也	yě	5563	也许	yěxǔ	5564	冶金	yějīn
5565	冶炼	yěliàn	5566	野	yě	5567	野蛮	yěmán	5568	野生	yěshēng
5569	野兽	yěshòu	5570	野外	yěwài	5571	业	yè	5572	业务	yèwù
5573	业余	yèyú	5574	叶	yè	5575	叶片	yèpiàn	5576	叶子	yèzi
5577	页	yè	5578	夜	yè	5579	夜间	yèjiān	5580	夜里	yè•lǐ
5581	夜晚	yèwǎn	5582	液	yè	5583	液态	yètài	5584	液体	yètǐ
5585	一	yī	5586	一般	yībān	5587	一半	yībàn	5588	一辈子	yībèizi
5589	一边	yībiān	5590	一带	yīdài	5591	一旦	yīdàn	5592	一定	yīdìng
5593	一度	yīdù	5594	一端	yīduān	5595	一共	yīgòng	5596	一贯	yīguàn
5597	一会儿	yīhuìr	5598	一块儿	yīkuàir	5599	一连	yīlián	5600	一律	yīlǜ

字词音频[表一] 第5601-5700条

5601	一面	yīmiàn	5602	一旁	yīpáng	5603	一齐	yīqí	5604	一起	yīqǐ
5605	一切	yīqiè	5606	一时	yīshí	5607	一体	yītǐ	5608	一同	yītóng
5609	一线	yīxiàn	5610	一向	yīxiàng	5611	一心	yīxīn	5612	一再	yīzài
5613	一早	yīzǎo	5614	一直	yīzhí	5615	一致	yīzhì	5616	衣	yī
5617	衣服	yīfu	5618	衣裳	yīshang	5619	医	yī	5620	医疗	yīliáo
5621	医生	yīshēng	5622	医学	yīxué	5623	医药	yīyào	5624	医院	yīyuàn
5625	依	yī	5626	依次	yīcì	5627	依法	yīfǎ	5628	依附	yīfù
5629	依旧	yījiù	5630	依据	yījù	5631	依靠	yīkào	5632	依赖	yīlài
5633	依然	yīrán	5634	依照	yīzhào	5635	仪	yí	5636	仪器	yíqì
5637	仪式	yíshì	5638	宜	yí	5639	移	yí	5640	移动	yídòng
5641	移民	yímín	5642	移植	yízhí	5643	遗	yí	5644	遗产	yíchǎn
5645	遗传	yíchuán	5646	遗憾	yíhàn	5647	遗留	yíliú	5648	遗址	yízhǐ
5649	遗嘱	yízhǔ	5650	疑	yí	5651	疑惑	yíhuò	5652	疑问	yíwèn
5653	乙	yǐ	5654	已	yǐ	5655	已经	yǐ•jīng	5656	以	yǐ
5657	以便	yǐbiàn	5658	以后	yǐhòu	5659	以及	yǐjí	5660	以来	yǐlái
5661	以免	yǐmiǎn	5662	以内	yǐnèi	5663	以前	yǐqián	5664	以外	yǐwài
5665	以往	yǐwǎng	5666	以为	yǐwéi	5667	以下	yǐxià	5668	以至	yǐzhì
5669	以致	yǐzhì	5670	矣	yǐ	5671	蚁	yǐ	5672	倚	yǐ
5673	椅子	yǐzi	5674	亿	yì	5675	义	yì	5676	义务	yìwù
5677	艺	yì	5678	艺术	yìshù	5679	艺术家	yìshùjiā	5680	议	yì
5681	议会	yìhuì	5682	议论	yìlùn	5683	议员	yìyuán	5684	亦	yì
5685	异	yì	5686	异常	yìcháng	5687	抑制	yìzhì	5688	役	yì
5689	译	yì	5690	易	yì	5691	易于	yìyú	5692	益	yì
5693	意	yì	5694	意见	yì•jiàn	5695	意境	yìjìng	5696	意识	yì•shí

5697	意思	yìsi	5698	意图	yìtú	5699	意外	yìwài	5700	意味	yìwèi
字词音频[表一] 第5701-5800条											
5701	意象	yìxiàng	5702	意义	yìyì	5703	意志	yìzhì	5704	毅然	yìrán
5705	翼	yì	5706	因	yīn	5707	因此	yīncǐ	5708	因地制宜	yīndìzhìyí
5709	因而	yīn'ér	5710	因果	yīnguǒ	5711	因素	yīnsù	5712	因为	yīn•wèi
5713	因子	yīnzǐ	5714	阴	yīn	5715	阴谋	yīnmóu	5716	阴阳	yīnyáng
5717	阴影	yīnyǐng	5718	音	yīn	5719	音调	yīndiào	5720	音阶	yīnjiē
5721	音节	yīnjié	5722	音响	yīnxiǎng	5723	音乐	yīnyuè	5724	银	yín
5725	银行	yínháng	5726	引	yǐn	5727	引导	yǐndǎo	5728	引进	yǐnjìn
5729	引力	yǐnlì	5730	引起	yǐnqǐ	5731	引用	yǐnyòng	5732	饮	yǐn
5733	饮食	yǐnshí	5734	隐	yǐn	5735	隐蔽	yǐnbì	5736	隐藏	yǐncáng
5737	印	yìn	5738	印刷	yìnshuā	5739	印象	yìnxàng	5740	饮	yìn
5741	应	yīng	5742	应当	yīngdāng	5743	应该	yīnggāi	5744	英	yīng
5745	英雄	yīngxióng	5746	英勇	yīngyǒng	5747	婴儿	yīng'ér	5748	鹰	yīng
5749	迎	yíng	5750	迎接	yíngjiē	5751	荧光屏	yíngguāngpíng	5752	盈利	yínglì
5753	营	yíng	5754	营养	yíngyǎng	5755	营业	yíngyè	5756	赢得	yíngdé
5757	影	yǐng	5758	影片	yǐngpiàn	5759	影响	yǐngxiǎng	5760	影子	yǐngzi
5761	应	yìng	5762	应付	yìng•fù	5763	应用	yìngyòng	5764	映	yìng
5765	硬	yìng	5766	拥	yōng	5767	拥护	yōnghù	5768	拥挤	yōngjǐ
5769	拥有	yōngyǒu	5770	永	yǒng	5771	永恒	yǒnghéng	5772	永久	yǒngjiǔ
5773	永远	yǒngyuǎn	5774	勇敢	yǒnggǎn	5775	勇气	yǒngqì	5776	勇于	yǒngyú
5777	涌	yǒng	5778	涌现	yǒngxiàn	5779	用	yòng	5780	用处	yòng•chù
5781	用户	yònghù	5782	用力	yònglì	5783	用品	yòngpǐn	5784	用途	yòngtú
5785	优	yōu	5786	优点	yōudiǎn	5787	优惠	yōuhuì	5788	优良	yōuliáng
5789	优美	yōuměi	5790	优势	yōushì	5791	优先	yōuxiān	5792	优秀	yōuxiù
5793	优越	yōuyuè	5794	优质	yōuzhì	5795	忧郁	yōuyù	5796	幽默	yōumò
5797	悠久	yōujiǔ	5798	尤	yóu	5799	尤其	yóuqí	5800	尤为	yóuwéi

字词音频[表一] 第5801-5900条											
5801	由	yóu	5802	由于	yóuyú	5803	邮票	yóupiào	5804	犹	yóu
5805	犹如	yóurú	5806	犹豫	yóuyù	5807	油	yóu	5808	油画	yóuhuà
5809	油田	yóutián	5810	铀	yóu	5811	游	yóu	5812	游击	yóujī
5813	游击队	yóujīduì	5814	游戏	yóuxì	5815	游行	yóuxíng	5816	游泳	yóuyǒng
5817	友	yǒu	5818	友好	yǒuhǎo	5819	友人	yǒurén	5820	友谊	yǒuyì
5821	有	yǒu	5822	有关	yǒuguān	5823	有机	yǒujī	5824	有力	yǒulì
5825	有利	yǒulì	5826	有名	yǒumíng	5827	有趣	yǒuqù	5828	有如	yǒurú
5829	有时	yǒushí	5830	有限	yǒuxiàn	5831	有效	yǒuxiào	5832	有益	yǒuyì
5833	有意	yǒuyì	5834	又	yòu	5835	右	yòu	5836	右边	yòu•biān
5837	右手	yòushǒu	5838	幼	yòu	5839	幼虫	yòuchóng	5840	幼儿	yòu'ér
5841	幼苗	yòumiáo	5842	幼年	yòunián	5843	诱导	yòudǎo	5844	于	yú
5845	于是	yúshì	5846	予	yú	5847	余	yú	5848	余地	yúdì
5849	鱼	yú	5850	娱乐	yúlè	5851	渔	yú	5852	渔业	yúyè
5853	愉快	yúkuài	5854	舆论	yúlùn	5855	与	yǔ	5856	与其	yǔqí
5857	予	yǔ	5858	予以	yǔyǐ	5859	宇宙	yǔzhòu	5860	羽	yǔ

5861	羽毛	yǔmáo	5862	雨	yǔ	5863	雨水	yǔshuǐ	5864	语	yǔ
5865	语法	yǔfǎ	5866	语句	yǔjù	5867	语气	yǔqì	5868	语文	yǔwén
5869	语言	yǔyán	5870	语音	yǔyīn	5871	玉	yù	5872	玉米	yùmǐ
5873	育	yù	5874	育种	yùzhǒng	5875	预报	yùbào	5876	预备	yùbèi
5877	预测	yùcè	5878	预定	yùdìng	5879	预防	yùfáng	5880	预计	yùjì
5881	预料	yùliào	5882	预期	yùqī	5883	预算	yùsuàn	5884	预先	yùxiān
5885	预言	yùyán	5886	域	yù	5887	欲	yù	5888	欲望	yùwàng
5889	遇	yù	5890	遇见	yù•jiàn	5891	愈	yù	5892	元	yuán
5893	元素	yuánsù	5894	园	yuán	5895	员	yuán	5896	袁	yuán
5897	原	yuán	5898	原材料	yuáncáiliào	5899	原来	yuánlái	5900	原理	yuánlǐ

字词音频[表一] 第5901-6000条

5901	原谅	yuánliàng	5902	原料	yuánliào	5903	原始	yuánshǐ	5904	原先	yuánxiān
5905	原因	yuányīn	5906	原则	yuánzé	5907	原子	yuánzǐ	5908	原子核	yuánzǐhé
5909	圆	yuán	5910	圆心	yuánxīn	5911	援助	yuánzhù	5912	缘	yuán
5913	缘故	yuángù	5914	源	yuán	5915	源泉	yuánquán	5916	远	yuǎn
5917	远方	yuǎnfāng	5918	怨	yuàn	5919	院	yuàn	5920	院子	yuànzǐ
5921	愿	yuàn	5922	愿望	yuànwàng	5923	愿意	yuàn•yì	5924	曰	yuē
5925	约	yuē	5926	约束	yuēshù	5927	月	yuè	5928	月初	yuèchū
5929	月份	yuèfèn	5930	月光	yuèguāng	5931	月亮	yuèliàng	5932	月球	yuèqiú
5933	乐	yuè	5934	乐队	yuèduì	5935	乐器	yuèqì	5936	乐曲	yuèqǔ
5937	阅读	yuèdú	5938	跃	yuè	5939	越	yuè	5940	越冬	yuèdōng
5941	越过	yuèguò	5942	粤	yuè	5943	云	yún	5944	匀	yún
5945	允许	yǔnxǔ	5946	运	yùn	5947	运动	yùndòng	5948	运动员	yùndòngyuán
5949	运输	yùنشū	5950	运算	yùnsuàn	5951	运行	yùnxíng	5952	运用	yùnyòng
5953	运转	yùnzhuǎn	5954	韵	yùn	5955	蕴藏	yùncáng	5956	扎	zhā
5957	杂	zá	5958	杂交	zájiāo	5959	杂志	zázhì	5960	杂质	zázhì
5961	砸	zá	5962	灾难	zāinán	5963	栽	zāi	5964	栽培	zāipéi
5965	再	zài	5966	再见	zàijiàn	5967	再现	zàixiàn	5968	在	zài
5969	在场	zàichǎng	5970	在家	zàijiā	5971	在于	zàiyú	5972	载	zài
5973	咱	zán	5974	咱们	zánmén	5975	暂	zàn	5976	暂时	zànshí
5977	赞成	zànchéng	5978	赞美	zànměi	5979	赞叹	zàntàn	5980	赞扬	zànyáng
5981	脏	zāng	5982	脏	zàng	5983	葬	zàng	5984	藏	zàng
5985	遭	zāo	5986	遭受	zāoshòu	5987	遭遇	zāoyù	5988	糟	zāo
5989	早	zǎo	5990	早晨	zǎo•chén	5991	早期	zǎoqī	5992	早日	zǎorì
5993	早上	zǎoshang	5994	早已	zǎoyǐ	5995	藻	zǎo	5996	灶	zào
5997	造	zào	5998	造就	zàojiù	5999	造型	zàoxíng	6000	则	zé

字词音频[表一] 第6001-6100条

6001	责	zé	6002	责任	zérèn	6003	责任感	zérèngǎn	6004	贼	zéi
6005	怎	zěn	6006	怎么	zěnmē	6007	怎么样	zěnmeyàng	6008	怎样	zěnyàng
6009	曾	zēng	6010	增	zēng	6011	增产	zēngchǎn	6012	增多	zēngduō
6013	增高	zēnggāo	6014	增加	zēngjiā	6015	增进	zēngjìn	6016	增强	zēngqiáng
6017	增添	zēngtiān	6018	增长	zēngzhǎng	6019	增殖	zēngzhí	6020	扎	zhā
6021	炸	zhá	6022	眨	zhǎ	6023	炸	zhà	6024	炸弹	zhàdàn

6025	摘	zhāi	6026	窄	zhǎi	6027	债	zhài	6028	债务	zhàiwù
6029	寨	zhài	6030	占	zhān	6031	沾	zhān	6032	粘	zhān
6033	盏	zhǎn	6034	展	zhǎn	6035	展开	zhǎnkāi	6036	展览	zhǎnlǎn
6037	展示	zhǎnshì	6038	展现	zhǎnxiàn	6039	崭新	zhǎnxīn	6040	占	zhàn
6041	占据	zhànjù	6042	占领	zhànlǐng	6043	占用	zhànyòng	6044	占有	zhànyǒu
6045	战	zhàn	6046	战场	zhànchǎng	6047	战斗	zhàndòu	6048	战国	zhànguó
6049	战略	zhànlüè	6050	战胜	zhànshèng	6051	战士	zhànshì	6052	战术	zhànshù
6053	战线	zhànxiàn	6054	战役	zhànyì	6055	战友	zhànyǒu	6056	战争	zhànzhēng
6057	站	zhàn	6058	张	zhāng	6059	章	zhāng	6060	章程	zhāngchéng
6061	长	zhǎng	6062	长官	zhǎngguān	6063	涨	zhǎng	6064	掌	zhǎng
6065	掌握	zhǎngwò	6066	丈	zhàng	6067	丈夫	zhàngfū	6068	仗	zhàng
6069	帐	zhàng	6070	帐篷	zhàngpeng	6071	账	zhàng	6072	胀	zhàng
6073	涨	zhàng	6074	障碍	zhàng' ài	6075	招	zhāo	6076	招待	zhāodài
6077	招呼	zhāohu	6078	招生	zhāoshēng	6079	着	zhāo	6080	朝	zhāo
6081	着	zháo	6082	着急	zháojí	6083	找	zhǎo	6084	召集	zhàojí
6085	召开	zhàokāi	6086	赵	zhào	6087	照	zhào	6088	照顾	zhào•gù
6089	照例	zhàoli	6090	照明	zhàomíng	6091	照片	zhàopiàn	6092	照射	zhàoshè
6093	照相	zhàoxiàng	6094	照相机	zhàoxiàng jī	6095	照样	zhàoyàng	6096	照耀	zhàoyào
6097	遮	zhē	6098	折	zhé	6099	折磨	zhé•mó	6100	折射	shéshè

字词音频[表一] 第6101-6200条

6101	哲学	zhéxué	6102	者	zhě	6103	这	zhè	6104	这个	zhège
6105	这里	zhè•lǐ	6106	这么	zhème	6107	这儿	zhèr	6108	这些	zhèxiē
6109	这样	zhèyàng	6110	针	zhēn	6111	针对	zhēnduì	6112	针灸	zhēnjiǔ
6113	侦查	zhēnchá	6114	侦察	zhēnchá	6115	珍贵	zhēnguì	6116	珍珠	zhēnzhū
6117	真	zhēn	6118	真诚	zhēnchéng	6119	真空	zhēnkōng	6120	真理	zhēnlǐ
6121	真实	zhēnshí	6122	真正	zhēnzhèng	6123	诊断	zhěnduàn	6124	枕头	zhěntóu
6125	阵	zhèn	6126	阵地	zhèndì	6127	振	zhèn	6128	振荡	zhèndàng
6129	振动	zhèndòng	6130	振奋	zhènfèn	6131	振兴	zhènxīng	6132	震	zhèn
6133	震动	zhèndòng	6134	震惊	zhènjīng	6135	镇	zhèn	6136	镇压	zhènyā
6137	争	zhēng	6138	争夺	zhēngduó	6139	争论	zhēnglùn	6140	争取	zhēngqǔ
6141	征	zhēng	6142	征服	zhēngfú	6143	征求	zhēngqiú	6144	征收	zhēngshōu
6145	挣	zhēng	6146	睁	zhēng	6147	蒸	zhēng	6148	蒸发	zhēngfā
6149	蒸气	zhēngqì	6150	整	zhěng	6151	整顿	zhěngdùn	6152	整个	zhěnggè
6153	整理	zhěnglǐ	6154	整齐	zhěngqí	6155	整体	zhěngtǐ	6156	正	zhèng
6157	正常	zhèngcháng	6158	正当	zhèngdāng	6159	正当	zhèngdàng	6160	正规	zhèngguī
6161	正好	zhènghǎo	6162	正面	zhèngmiàn	6163	正确	zhèngquè	6164	正式	zhèngshì
6165	正义	zhèngyì	6166	正在	zhèngzài	6167	证	zhèng	6168	证据	zhèngjù
6169	证明	zhèngmíng	6170	证实	zhèngshí	6171	证书	zhèngshū	6172	郑	zhèng
6173	政	zhèng	6174	政策	zhèngcè	6175	政党	zhèngdǎng	6176	政府	zhèngfǔ
6177	政权	zhèngquán	6178	政委	zhèngwěi	6179	政治	zhèngzhì	6180	挣	zhèng
6181	症	zhèng	6182	症状	zhèngzhuàng	6183	之	zhī	6184	之后	zhīhòu
6185	之前	zhīqián	6186	支	zhī	6187	支部	zhībù	6188	支撑	zhīchēng
6189	支持	zhīchí	6190	支出	zhīchū	6191	支队	zhīduì	6192	支付	zhīfù
6193	支配	zhīpèi	6194	支援	zhīyuán	6195	只	zhī	6196	汁	zhī

6197	枝	zhī	6198	枝条	zhītiáo	6199	枝叶	zhīyè	6200	知	zhī
字词音频[表一] 第6201-6300条											
6201	知道	zhī•dào	6202	知觉	zhī jué	6203	知识	zhī shi	6204	肢	zhī
6205	织	zhī	6206	脂肪	zhīfáng	6207	执行	zhíxíng	6208	直	zhí
6209	直观	zhíguān	6210	直角	zhíjiǎo	6211	直接	zhíjiē	6212	直径	zhíjìng
6213	直觉	zhíjué	6214	直立	zhílì	6215	直辖市	zhíxiáshì	6216	直线	zhíxiàn
6217	直至	zhízhì	6218	值	zhí	6219	值班	zhíbān	6220	值得	zhí•dé
6221	职	zhí	6222	职工	zhígōng	6223	职能	zhínéng	6224	职权	zhíquán
6225	职务	zhíwù	6226	职业	zhíyè	6227	职员	zhíyuán	6228	职责	zhízé
6229	植	zhí	6230	植物	zhíwù	6231	植株	zhízhū	6232	殖	zhí
6233	殖民	zhímín	6234	殖民地	zhímíndì	6235	止	zhǐ	6236	只	zhǐ
6237	只得	zhǐdé	6238	只顾	zhǐgù	6239	只好	zhǐhǎo	6240	只是	zhǐshì
6241	只要	zhǐyào	6242	只有	zhǐyǒu	6243	旨	zhǐ	6244	指	zhǐ
6245	指标	zhǐbiāo	6246	指导	zhǐdǎo	6247	指定	zhǐdìng	6248	指挥	zhǐhuī
6249	指令	zhǐlìng	6250	指明	zhǐmíng	6251	指示	zhǐshì	6252	指数	zhǐshù
6253	指责	zhǐzé	6254	至	zhì	6255	至此	zhìcǐ	6256	至今	zhìjīn
6257	至少	zhìshǎo	6258	至于	zhìyú	6259	志	zhì	6260	制	zhì
6261	制定	zhìdìng	6262	制订	zhìdìng	6263	制度	zhìdù	6264	制品	zhìpǐn
6265	制约	zhìyuē	6266	制造	zhìzào	6267	制止	zhìzhǐ	6268	制作	zhìzuò
6269	质	zhì	6270	质变	zhìbiàn	6271	质量	zhìliàng	6272	质子	zhìzǐ
6273	治	zhì	6274	治安	zhì'ān	6275	治理	zhìlǐ	6276	治疗	zhìliáo
6277	致	zhì	6278	致富	zhìfù	6279	致使	zhìshǐ	6280	秩序	zhìxù
6281	智	zhì	6282	智慧	zhìhuì	6283	智力	zhìlì	6284	智能	zhìnéng
6285	滞	zhì	6286	置	zhì	6287	中	zhōng	6288	中等	zhōngděng
6289	中断	zhōngduàn	6290	中华	zhōnghuá	6291	中间	zhōngjiān	6292	中年	zhōngnián
6293	中期	zhōngqī	6294	中世纪	zhōngshìjì	6295	中枢	zhōngshū	6296	中外	zhōngwài
6297	中午	zhōngwǔ	6298	中心	zhōngxīn	6299	中性	zhōngxìng	6300	中学	zhōngxué

字词音频[表一] 第6401-6500条

6401	著作	zhùzuò	6402	筑	zhù	6403	抓	zhuā	6404	抓紧	zhuājǐn
6405	专	zhuān	6406	专家	zhuānjiā	6407	专利	zhuānlì	6408	专门	zhuānmén
6409	专题	zhuāntí	6410	专业	zhuānyè	6411	专用	zhuānyòng	6412	专政	zhuānzhèng
6413	专制	zhuānzhì	6414	砖	zhuān	6415	转	zhuǎn	6416	转变	zhuǎnbiàn
6417	转动	zhuàndòng	6418	转化	zhuǎnhuà	6419	转换	zhuǎnhuàn	6420	转身	zhuǎnshēn
6421	转向	zhuǎnxiàng	6422	转移	zhuǎnyí	6423	传	zhuàn	6424	转	zhuàn
6425	转动	zhuàndòng	6426	转向	zhuànxìàng	6427	赚	zuàn	6428	庄	zhuāng
6429	庄稼	zhuāngjia	6430	庄严	zhuāngyán	6431	桩	zhuāng	6432	装	zhuāng
6433	装备	zhuāngbèi	6434	装饰	zhuāngshì	6435	装置	zhuāngzhì	6436	壮	zhuàng
6437	壮大	zhuàngdà	6438	状	zhuàng	6439	状况	zhuàngkuàng	6440	状态	zhuàngtài
6441	撞	zhuàng	6442	幢	zhuàng	6443	追	zhuī	6444	追究	zhuījiū
6445	追求	zhuīqiú	6446	追逐	zhuīzhú	6447	准	zhǔn	6448	准备	zhǔnbèi
6449	准确	zhǔnquè	6450	准则	zhǔnzé	6451	捉	zhuō	6452	桌	zhuō
6453	桌子	zhuōzi	6454	卓越	zhuóyuè	6455	啄木鸟	zhuómùniǎo	6456	着	zhuó
6457	着手	zhuóshǒu	6458	着重	zhuózhòng	6459	琢磨	zhuómó	6460	咨询	zīxún
6461	姿势	zīshì	6462	姿态	zītài	6463	资	zī	6464	资本	zīběn
6465	资产	zīchǎn	6466	资格	zī•gé	6467	资金	zījīn	6468	资料	zīliào

6469	资源	zīyuán	6470	滋味	zīwèi	6471	子	zǐ	6472	子弹	zǐdàn
6473	子弟	zǐdì	6474	子宫	zǐgōng	6475	子女	zǐnǚ	6476	子孙	zǐsūn
6477	仔细	zǎixì	6478	姊妹	zǐmèi	6479	紫	zǐ	6480	自	zì
6481	自称	zìchēng	6482	自从	zìcóng	6483	自动	zìdòng	6484	自动化	zìdòng huà
6485	自发	zìfā	6486	自豪	zìháo	6487	自己	zìjǐ	6488	自觉	zìjué
6489	自力更生	zìlì gèngshēng	6490	自然	zìrán	6491	自然界	zìrán jiè	6492	自杀	zìshā
6493	自身	zìshēn	6494	自卫	zìwèi	6495	自我	zìwǒ	6496	自信	zìxìn
6497	自行	zìxíng	6498	自行车	zìxíng chē	6499	自由	zìyóu	6500	自愿	zìyuàn

字词音频[表一] 第6501-6595条

6501	自在	zìzài	6502	自在	zìzai	6503	自治	zìzhì	6504	自治区	zìzhì qū
6505	自主	zìzhǔ	6506	自转	zìzhuǎn	6507	字	zì	6508	字母	zìmǔ
6509	宗	zōng	6510	宗教	zōngjiào	6511	宗旨	zōngzhǐ	6512	综合	zōnghé
6513	总	zǒng	6514	总额	zǒng' é	6515	总和	zǒnghé	6516	总结	zǒngjié
6517	总理	zǒnglǐ	6518	总数	zǒngshù	6519	总算	zǒngsuàn	6520	总体	zǒngtǐ
6521	总统	zǒngtǒng	6522	总之	zǒngzhī	6523	纵	zòng	6524	纵队	zòngduì
6525	走	zǒu	6526	走廊	zǒuláng	6527	走向	zǒuxiàng	6528	奏	zòu
6529	租	zū	6530	租界	zūjiè	6531	足	zú	6532	足够	zúgòu
6533	足球	zúqiú	6534	足以	zúyǐ	6535	族	zú	6536	阻	zǔ
6537	阻碍	zǔ' ài	6538	阻力	zǔlì	6539	阻止	zǔzhǐ	6540	组	zǔ
6541	组合	zǔhé	6542	组织	zǔzhī	6543	祖	zǔ	6544	祖父	zǔfù
6545	祖国	zǔguó	6546	祖母	zǔmǔ	6547	祖先	zǔxiān	6548	祖宗	zǔzong
6549	钻	zuàn	6550	钻研	zuānyán	6551	钻	zuàn	6552	嘴	zuǐ
6553	嘴巴	zuǐba	6554	嘴唇	zuǐchún	6555	最	zuì	6556	最初	zuìchū
6557	最后	zuìhòu	6558	最近	zuìjìn	6559	最为	zuìwéi	6560	最终	zuìzhōng
6561	罪	zuì	6562	罪恶	zuì' è	6563	罪犯	zuìfàn	6564	罪行	zuìxíng
6565	醉	zuì	6566	尊	zūn	6567	尊敬	zūnjìng	6568	尊严	zūnyán
6569	尊重	zūnzhòng	6570	遵守	zūnshǒu	6571	遵循	zūnxún	6572	昨天	zuótiān
6573	琢磨	zhuómo	6574	左	zuǒ	6575	左边	zuǒ•biān	6576	左手	zuǒshǒu
6577	左右	zuǒyòu	6578	作	zuò	6579	作法	zuòfǎ	6580	作风	zuòfēng
6581	作家	zuòjiā	6582	作品	zuòpǐn	6583	作为	zuòwéi	6584	作物	zuòwù
6585	作业	zuòyè	6586	作用	zuòyòng	6587	作战	zuòzhàn	6588	作者	zuòzhě
6589	坐	zuò	6590	坐标	zuòbiāo	6591	座	zuò	6592	座位	zuòwèi
6593	做	zuò	6594	做法	zuòfǎ	6595	做梦	zuòmèng			